

phổ biến và đang triển khai các chương trình, dự án về kiểm toán năng lượng, tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn.

Cùng với các hoạt động kiểm soát, khắc phục và giảm thiểu ô nhiễm, Chính phủ cũng đã có những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh. Đó là những chính sách, cơ chế ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn, miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường... trong đó bao gồm việc miễn, giảm thuế, phí đối với các hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng BVMT các khu, cụm công nghiệp, làng nghề; đầu tư thiết bị xử lý khí thải, nước thải của các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh...

Bên cạnh đó, tình hình xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg² cũng cho thấy những kết quả khả quan. Tính đến nay, đã có 383/439 cơ sở đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để (đạt 87,2%). Điều này cũng đã góp phần giảm đáng kể các điểm nóng về ô nhiễm môi trường nói chung, ô nhiễm môi trường không khí nói riêng.



1 - Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ bảo vệ môi trường.

2 - Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng".

Cùng với các quy định về kiểm soát và khắc phục ô nhiễm, các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT cũng đã được thắt chặt thông qua việc nâng mức phạt nặng hơn cũng như quy định chi tiết hơn đối với từng hành vi vi phạm. Theo đó, hành vi vi phạm về thải bụi, khí thải vào môi trường cũng được quy định rất cụ thể (Điều 15, 16, Nghị định số 179/2013/NĐ-CP³). Điều này cũng sẽ góp phần tác động vào ý thức tuân thủ của các chủ cơ sở sản xuất, giảm thiểu việc phát thải các chất ô nhiễm từ hoạt động sản xuất công nghiệp vào môi trường không khí.

Từng bước kiểm soát và khắc phục ô nhiễm từ hoạt động làng nghề

Nhằm tăng cường các hoạt động BVMT làng nghề, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề⁴. Một trong những mục tiêu trọng tâm của Đề án là ngăn chặn việc phát sinh các làng nghề ô nhiễm mới; từng bước khắc phục, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề. Theo đó, một trong bốn nhiệm vụ



3 - Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4 - Quyết định số 557/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

chủ yếu đặt ra là triển khai các mô hình công nghệ, các biện pháp kỹ thuật nhằm định hướng cho việc xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề trên quy mô toàn quốc. Đề án đưa ra các nhóm giải pháp cần thực hiện, phân công cụ thể trách nhiệm cho các Bộ, ngành có liên quan gồm Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương... và làm rõ trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương.

Với vai trò là cơ quan đầu mối triển khai Đề án, năm 2013, Bộ TN&MT đã triển khai một số hoạt động gồm: công bố Danh mục 47 làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (trong đó có 34/47 làng nghề gây ô nhiễm trực tiếp tới môi trường không khí) cần xử lý; chuẩn bị xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường làng nghề; tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất tại các làng nghề tái chế, giết mổ gia súc và làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; xây dựng các Hướng dẫn kỹ thuật về xử lý nước thải và khí thải cho các cơ sở thuộc một số loại hình làng nghề.

5.1.4. Triển khai các giải pháp xanh nhằm giảm thiểu lượng khí thải hiệu ứng nhà kính, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu

Chỉ trả dịch vụ môi trường rừng

Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng đóng vai trò quan trọng đối với vấn đề điều hòa môi trường không khí, giảm tỷ lệ phát thải khí nhà kính vào khí quyển. Trong thời gian qua, nước ta cũng đã có những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển rừng, thu được những kết quả rất tích cực.

1 - Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 02/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015.



Năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng². Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng³. Mục tiêu của chính sách này nhằm xã hội hóa công tác bảo vệ rừng, huy động nguồn lực xã hội, đặc biệt của các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng vào việc bảo vệ và phát triển rừng gắn với xóa đói giảm nghèo... Qua thời gian triển khai thực hiện, đến năm 2012, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trung ương và địa phương đã thu được

2 - Quyết định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3 - Quyết định số 2284/QĐ-TTg ngày 13/12/2010 phê duyệt Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.



1.172 tỷ đồng góp phần quan trọng thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Kết quả thống kê cũng cho thấy, riêng trong giai đoạn triển khai chính sách này, số vụ vi phạm trong các lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng cũng giảm đi đáng kể.

Tăng trưởng xanh, phát triển phát thải carbon thấp

Tháng 9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh¹. Chiến lược đã đề ra 3 nhiệm vụ quan trọng bao gồm: giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; xanh hóa sản xuất; xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Trên cơ sở mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược, các chương trình, dự án ưu tiên về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011 – 2015 (ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Chiến lược) đã và đang được triển khai theo đúng lộ trình đặt ra.

Cùng với tăng trưởng xanh, phát triển phát thải cacbon thấp là vấn đề căn bản và cốt lõi của phát triển phát thải thấp. Năm 2012, Việt Nam cũng là một trong bốn quốc gia được chọn thực hiện tham gia dự án thúc đẩy Chiến lược phát triển Cacbon thấp. Theo Chiến lược, mục tiêu giai đoạn 2011– 2020, Việt Nam sẽ giảm cường độ phát thải khí nhà kính 8-10% so với năm 2010, giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 10-20%, tiến tới xây dựng một nền kinh tế cacbon thấp, phát triển kinh tế bền vững đi đôi với tăng trưởng xanh.

1 - Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”.



5.1.5. Ban hành các QCVN về môi trường không khí

Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, từ năm 2008, Bộ TN&MT cùng với các Bộ ngành có liên quan đã tiến hành rà soát, chuyển đổi hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về môi trường, xây dựng mới các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (trong đó bao gồm các quy chuẩn liên quan đến chất lượng không khí). Nội dung này đã được đề cập trong phần đề xuất giải pháp của Báo cáo môi trường quốc gia năm 2007. Có thể đánh giá, đây là một trong số những giải pháp đề xuất đã được triển khai thực hiện và mang lại kết quả khá tốt.

Hệ thống các quy chuẩn quốc gia mới đã bổ sung thêm một số thông số đặc trưng (như bụi $PM_{2.5}$, Dioxin) trong quy chuẩn chất lượng không khí xung quanh; xây dựng quy chuẩn khí thải đối với một số lĩnh vực đặc thù như sản xuất xi măng, nhiệt điện, phân bón hóa học, thép, lò đốt chất thải công nghiệp... Đây là một trong những bước chuyển đổi và cải thiện đáng kể đối với hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn của Việt Nam nhằm bám sát và đáp ứng

Khung 5.5 Các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan về môi trường không khí đã được ban hành

QCVN 05 : 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất hại trong không khí xung quanh.
QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
QCVN 21:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học.
QCVN 22:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.
QCVN 23:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng.
QCVN 26:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
QCVN 30:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ.
QCVN 34:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp lọc hóa dầu đối với bụi và các chất vô cơ.
QCVN 51 : 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép

5.1.6. Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động quan trắc môi trường không khí

Trong giai đoạn 2007 – 2012, các chương trình quan trắc, giám sát chất lượng môi trường nói chung, môi trường không khí nói riêng vẫn tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh, cung cấp số liệu kịp thời, phục vụ các nhà quản lý, hoạch định chính sách trong việc ban hành các quyết định, chính sách, chiến lược...

Ở cấp Trung ương, Bộ TN&MT giao nhiệm vụ đầu mối quản lý và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường quốc gia nói chung, môi trường không khí nói riêng cho Tổng cục Môi trường. Tổng cục Môi trường đang trực tiếp thực hiện các chương trình quan trắc môi trường không khí và nước định kỳ tại 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc, Trung, Nam. Hệ thống các trạm quan trắc thuộc Mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia vẫn tiếp tục duy trì các chương trình quan trắc môi trường (trong đó có môi trường không khí) định kỳ tại

yếu cấu trúc tế đặt ra. Hiện nay, hệ thống quy chuẩn này vẫn đang được tiếp tục xây dựng bổ sung và rà soát điều chỉnh cho phù hợp với các yêu cầu trong giai đoạn mới.

Nhằm thắt chặt việc kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với các đô thị đặc biệt, Luật Thủ đô (Điều 14, khoản 3) cũng đã có quy định: Bộ TN&MT có trách nhiệm ban hành quy chuẩn môi trường đối với nước thải, khí thải và tiếng ồn trên địa bàn Thủ đô nghiêm ngặt hơn so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia. Hiện nay, 05 bộ quy chuẩn kỹ thuật về môi trường áp dụng trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (trong đó có 02 quy chuẩn về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ; khí thải công nghiệp sản xuất xi măng) cũng đã được xây dựng và đang trong giai đoạn hoàn thiện, chuẩn bị trình ban hành. Theo đó, các quy chuẩn này đều thắt chặt hơn so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng giới hạn cho phép đối với các thông số.

các đô thị, khu công nghiệp, các nhà máy, cơ sở sản xuất... Bên cạnh đó, mạng lưới khí tượng thủy văn cũng đang thực hiện chương trình quan trắc môi trường không khí phục vụ công tác giám sát của lĩnh vực khí tượng thủy văn; một số Bộ ngành khác cũng triển khai các chương trình quan trắc môi trường không khí trong phạm vi quản lý của ngành như Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải...

Ở cấp địa phương, đã có 57/63 tỉnh, thành phố thành lập Trung tâm Quan trắc môi trường (trực thuộc Sở TN&MT hoặc Chi cục BVMT) với chức năng đầu mối triển khai các chương trình quan trắc của địa phương, trong đó có chương trình quan trắc môi trường không khí với tần suất 3-12 đợt/năm tùy theo kế hoạch và kinh phí của từng địa phương. Các chương trình này bước đầu cũng cho thấy những kết quả tích cực trong công tác giám sát chất lượng môi trường không khí, phục vụ công tác quản lý của địa phương.

Ngoài ra, các chương trình quan trắc phát thải (bao gồm phát thải khí) cũng đã và đang được duy trì tại các KCN và các cơ sở sản xuất, nhà máy lớn phục vụ công tác báo cáo định kỳ của KCN và cơ sở sản xuất đối với các cơ quan quản lý môi trường.

Vấn đề tăng cường năng lực cho hệ thống quan trắc môi trường nói chung, quan trắc tự động nói riêng cũng đã được đề cập trong các văn bản pháp lý quan trọng như Nghị quyết số 35/NQ-CP, Nghị quyết số 24-NQ/TW²... Đặc biệt, trong năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị

1 - Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT.

2 - Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.



định số 27/2013/NĐ-CP¹ nhằm đẩy mạnh việc quản lý và đảm bảo năng lực của các đơn vị, tổ chức tham gia hoạt động quan trắc môi trường trên toàn quốc.

Năm 2011, Bộ TN&MT cũng đã ban hành quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường không khí xung quanh² nhằm thống nhất việc xây dựng và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường không khí ở cấp quốc gia và địa phương.

Cũng trong thời gian qua, hệ thống quan trắc môi trường không khí tự động liên tục ở cấp quốc gia và địa phương tiếp tục được tăng cường. Ở cấp Trung ương, mạng lưới trạm quan trắc không khí tự động liên tục đã và đang được đầu tư mở rộng thông qua việc lắp đặt các trạm quan trắc tại các tỉnh, thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, Nha Trang, Việt Trì, Quảng Ninh... Ở cấp địa phương, ngoài Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã có hệ thống trạm được lắp đặt và vận hành từ giai đoạn trước, hiện nay, một số địa phương cũng đã và đang triển khai lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc không khí tự động tại địa phương, điển hình như Đồng Nai, Vĩnh Phúc và Quảng Ninh.

Ngoài hệ thống trạm quan trắc không khí tự động liên tục cố định, ở cấp trung ương và một số địa phương cũng đã đầu tư xe quan trắc không khí tự động di động. Hệ thống này cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc kiểm tra, giám sát chất lượng không khí đối với các khu vực không có hệ thống điểm, trạm quan trắc không khí thường xuyên.

Sau một thời gian triển khai Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29/1/2007

1 - Nghị định số 27/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2 - Thông tư số 28/2011/TT-BTNMT ngày 01/8/2011 của Bộ TN&MT quy định quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn.

về Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020, đã có nhiều chương trình dự án nhằm triển khai căn cứ theo nội dung của Quyết định này. Nhiều địa phương cũng căn cứ trên Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc quốc gia để xây dựng Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường cho địa phương, trong đó bao gồm Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường không khí.

Tuy nhiên, trong tình hình thực tế hiện nay, nhiều nội dung của Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg không còn phù hợp. Chính vì vậy, theo phân công nhiệm vụ cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT³, một trong những nhiệm vụ phải hoàn thành trong năm 2013 đó là việc hoàn thiện, trình ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg theo hướng tăng cường năng lực của các trạm quan trắc môi trường không khí và môi trường nước. Hiện nay, Quyết định sửa đổi, bổ sung cho Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg đang trong quá trình thẩm định, chuẩn bị trình ban hành.

Ngoài ra, trong những năm gần đây, các số liệu của các trạm quan trắc không khí tự động, liên tục của Bộ TN&MT cũng đã được khai thác, sử dụng với nhiều hình thức như: sử dụng để tính toán chỉ số chất lượng không khí, phục vụ xây dựng các báo cáo đánh giá chất lượng môi trường; phục vụ các đề tài nghiên cứu khoa học; sử dụng để công bố thường xuyên và rộng rãi cho cộng đồng trên các trang thông tin điện tử...

3 - Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phân công nhiệm vụ cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT.

Khung 5.6. Tất máy khí dùng đèn đỏ 25 giây để bảo vệ môi trường

Các chuyên gia thuộc Viện cơ khí động lực (Đại học Bách khoa Hà Nội) đã thử nghiệm tính toán hiệu quả của việc tất máy phương tiện xe máy (tập trung vào dòng xe Wave, hiện đang phổ biến lưu thông tại Hà Nội) trong khoảng thời gian nhất định. Kết quả cho thấy, khi tất máy xe trong thời gian 15 giây thì lượng khí thải CO giảm 2,3 lần, lượng hydrocarbon giảm 2,5 lần, lượng CO₂ giảm 4 lần và lượng xăng tiết kiệm được 5,5 lần so với khi để xe chạy chế độ không tải.

Từ kết quả nghiên cứu này, năm 2011 – 2012, Câu lạc bộ Tình nguyện 350 thế hệ xanh đã tổ chức tuyên truyền đến người tham gia giao thông về tác động tiêu cực của việc tất máy phương tiện tham gia giao thông khi dừng chờ đèn đỏ tại các nút giao thông nội thành Hà Nội. Chương trình đã nhận được khá nhiều sự hưởng ứng của người dân và thu được nhiều kết quả khả quan. Nhiều người tham gia giao thông tại Hà Nội đã và đang quen dần với việc dừng xe chờ đèn đỏ sẽ tất máy phương tiện.

Tổng cục Môi trường tổng hợp, 03/2012

5.1.7. Sự tham gia của cộng đồng đối với việc kiểm soát chất lượng không khí và công bố, phổ biến thông tin về chất lượng không khí cho cộng đồng

Trong thời gian qua, sự tham gia của cộng đồng trong quá trình đánh giá tác động môi trường của các dự án, nhà máy, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quản lý môi trường,... đã góp phần đáng kể trong việc củng cố ý thức của các cơ sở sản xuất trong hoạt động bảo vệ môi trường. Điển hình như một số vụ việc gần đây như thép Quán Toan, Shengli, Khatoco Khánh Hòa... đều có sự tham gia, chia sẻ thông tin từ phía cộng đồng.

Tại các đô thị lớn, nhiều người dân đã có ý thức bảo vệ môi trường thông qua việc tất máy phương tiện giao thông đường bộ khi dừng chờ đèn đỏ tại các nút giao thông. Tại Hà Nội, vấn đề này cũng đã được triển khai thành những chương trình tuyên truyền mở rộng đối với người tham gia giao thông và thu được nhiều kết quả tích cực.

Các chương trình tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt cũng đã được phát động và triển khai rộng rãi, thu hút được sự hưởng ứng của cộng đồng dân cư ở

nhiều vùng miền như Chương trình giờ trái đất, thay thế việc sử dụng đèn, thiết bị chiếu sáng sợi đốt bằng đèn compact hoặc đèn huỳnh quang để tiết kiệm điện...

Ở khu vực nông thôn, Chương trình BVMT trong xây dựng nông thôn mới đã được triển khai ở nhiều địa phương và thu được nhiều kết quả tích cực. Người dân tại các khu vực nông thôn khi được huy động đều tham gia nhiệt tình đối với các phong trào và thu gom rác thải sinh hoạt, tham gia xây dựng và thực hiện nghiêm túc các quy ước về BVMT. Các cấp Hội Nông dân tổ chức thường xuyên các cuộc thi, chương trình giao lưu, tìm hiểu, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm về: Nguyên nhân và tác hại của ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, sự suy giảm đa dạng sinh học, suy thoái rừng; những lợi ích mang lại từ hệ sinh thái rừng. Qua đó, hướng mọi người tự giác hạn chế sử dụng tài nguyên không tái tạo; tự giác tham gia các hoạt động, phong trào BVMT...

Việc công bố, phổ biến thông tin về chất lượng môi trường nói chung, môi trường không khí nói riêng cho cộng đồng cũng đã được triển khai dưới nhiều hình thức. Các hình thức công bố, phổ biến

Khung 5.7. Kết quả thực hiện Công ước Stockholm

Năm 2002, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước Stockholm về quản lý an toàn, giám sát thải và tiến tới hủy hoàn toàn các chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường.

Đến năm 2010, nhằm giám sát tình hình thực thi Công ước Stockholm tại khu vực Đông Nam Á, Bộ TN&MT Việt Nam đã phối hợp với Bộ Môi trường Nhật Bản tiến hành chương trình nghiên cứu, giám sát nồng độ một số chất hữu cơ bền điển hình trong môi trường không khí tại vùng không khí nền ở phía Bắc Việt Nam (vùng núi Tam Đảo, Vĩnh Phúc). Kết quả của chương trình nghiên cứu này cho thấy hàm lượng các chất hữu cơ trong môi trường không khí đã giảm đáng kể so với thời gian trước khi Việt Nam tham gia Công ước Stockholm.

Nguồn: Tổng cục Môi trường, năm 2011



5.1.8. Duy trì và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về môi trường không khí

Việt Nam là một trong những quốc gia luôn tham gia tích cực và sớm nhất các công ước quốc tế về BVMT. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước khung Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu từ năm 1994 (ngày sau khi Công ước khung có hiệu lực), phê chuẩn Nghị định thư Kyoto về cắt giảm khí nhà kính từ năm 2002. Tháng 10/2013, Việt Nam đã ký Công ước Minamata về thủy ngân, tham gia nỗ lực toàn cầu nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí

thông tin cũng được đa dạng hóa trong điều kiện công nghệ thông tin ngày càng phát triển như các hình thức công bố thông tin trực tuyến, bảng điện tử, các trang thông tin điện tử... Từ năm 2011, Tổng cục Môi trường đã duy trì việc công bố chất lượng môi trường không khí của 03 thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Nha Trang thông qua chỉ số chất lượng không khí (AQI) trên trang thông tin điện tử và có những khuyến cáo về mức độ ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

1 - <http://quantracmointrung.gov.vn/>

và tác hại của ô nhiễm thùy ngân đối với sức khỏe con người.

Trong giai đoạn 2009 - 2013, các dự án, chương trình hợp tác quốc tế song phương, đa phương nhằm giải quyết các vấn đề về môi trường không khí, đặc biệt là không khí đô thị vẫn tiếp tục được thúc đẩy. Từ năm 2009 đến nay, Việt Nam đã hợp tác với Chính phủ Nhật Bản triển khai các dự án: “Hỗ trợ thu thập thông tin cơ bản phục vụ cho việc thiết lập khung kế hoạch Quốc gia về kiểm soát ô nhiễm không khí tại Việt Nam đến năm 2015”, “Quản lý chất lượng môi trường không khí tại Việt Nam” và “Tăng cường thể chế quản lý chất lượng không khí”.

Thông qua việc hợp tác với các Tổ chức sáng kiến không khí sạch các thành phố Châu Á (CAI-ASIA), Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, GIZ, KOICA, DANIDA,.... Việt Nam đã huy động sự hỗ trợ của quốc tế để thực hiện các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí đô thị, trao đổi kinh nghiệm và cán bộ kiểm soát ô nhiễm không khí giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á...

5.2. NHỮNG HẠN CHẾ

5.2.1. Các thể chế về môi trường không khí

Thiếu các quy định pháp luật đặc thù cho môi trường không khí

Việc xác định mức độ ô nhiễm, kiểm soát nguồn phát thải khí hoàn toàn khác biệt và phức tạp hơn so với kiểm soát ô nhiễm do nước thải hay chất thải rắn. Tuy nhiên, Việt Nam chưa có các văn bản quy phạm pháp luật đặc thù, chuyên biệt cho vấn đề quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.

Luật Bảo vệ môi trường 2005 mới chỉ đề cập rất ít đến kiểm soát ô nhiễm

không khí (Điều 83, 84 và 85 về kiểm soát bụi, khí thải, hạn chế tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ trong sản xuất, xây dựng và giao thông). Mặc dù Luật có quy định về kiểm soát ô nhiễm không khí nhưng thiếu các quy định cụ thể trong các văn bản quy định dưới Luật nên việc triển khai thực hiện gặp rất nhiều khó khăn. Vấn đề bảo vệ môi trường không khí và xử phạt những hành vi gây ra ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng còn chưa được đề cập chi tiết và cụ thể.

Bộ luật Hình sự (sửa đổi, bổ sung năm 2009) cũng có điều khoản quy định đối với việc xử lý các hành vi phạm tội trong lĩnh vực kiểm soát ô nhiễm không khí (Điều 182). Tuy nhiên, chưa có các tiêu chí, quy định để xác định thế nào là mức độ nghiêm trọng, gây hậu quả nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng nên rất khó để áp dụng mức phạt phù hợp.

Đối với văn bản dưới Luật, hiện chưa có một văn bản quy phạm pháp luật đặc thù nào cho môi trường không khí... Thiếu nhiều văn bản pháp luật gắn BVMT không khí với chính sách sử dụng tiết kiệm và hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thúc đẩy xã hội hoá hoạt động BVMT. Năm 2013, Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT đã được sửa đổi (Nghị định số 179/2013/NĐ-CP thay thế cho Nghị định số 117/2009/NĐ-CP) với các mức phạt được quy định chi tiết hơn và tăng nặng hơn, tuy nhiên, việc xác định mức độ vi phạm còn gặp rất nhiều khó khăn do việc kiểm tra, giám sát phát thải chưa đáp ứng thực tế cả về nhân lực và thiết bị kiểm tra. Đến nay, chưa có kết quả thống kê về tình hình xử phạt vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường không khí.

Hiện nay, nước ta cũng chưa có quy định về giám sát quá trình xử lý khí thải

của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, chưa triển khai hệ thống giấy phép khí thải... mà tất cả đều dựa vào các quy định trong ĐTM và hậu ĐTM.

Các công cụ kinh tế để BVMT không khí đến thời điểm này hầu như chưa có. Mặc dù nước ta đã triển khai một số nghiên cứu như để xuất nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, trao đổi hạn ngạch khí thải công nghiệp... tuy nhiên các nghiên cứu này còn tản mạn, thiếu tính hệ thống để có thể trình ban hành. Mặt khác, để có thể tính toán, lượng hóa được thực trạng ô nhiễm môi trường không khí, việc tính toán đánh giá các nguồn thải khí và xây dựng các hệ số phát thải khí ô nhiễm cho các lĩnh vực cũng là một trong những thách thức để áp dụng các công cụ kinh tế đối với kiểm soát ô nhiễm không khí.

Hiện nay, các chính sách pháp luật về ô nhiễm không khí được quy định trong rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc nhiều ngành khác nhau và không có hệ thống nên rất khó khăn trong việc thực thi áp dụng. Nước ta vẫn đang thiếu một văn bản mang tính chất tổng thể, dài hạn, xuyên suốt từ trung ương tới địa phương.

Theo kinh nghiệm của nhiều nước phát triển và đặc biệt là các nước trong khu vực Đông Nam Á, một trong những nội dung quan trọng của quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí là xây dựng và thực thi Luật không khí sạch (hoặc Luật Kiểm soát ô nhiễm không khí). Việt Nam cũng đã có một số hoạt động nghiên cứu, tham khảo tài liệu và kinh nghiệm của các quốc gia đối với việc xây dựng Luật không khí sạch nhưng cho đến nay, kết quả thu được vẫn chỉ mới dừng ở mức độ nghiên cứu, đánh giá.

Thiếu Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

Một trong những nội dung quan trọng trong quản lý môi trường không khí là xây dựng và thực thi Kế hoạch quản lý chất lượng không khí. Vấn đề này đã được đề xuất trong Báo cáo môi trường quốc gia 2007, tuy nhiên, cho đến nay, nước ta vẫn chưa có Kế hoạch quản lý chất lượng không khí ở cấp Quốc gia cũng như ở cấp địa phương.

Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang triển khai xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí. Tuy nhiên, xét trên khía cạnh quản lý chất lượng không khí nói chung, Kế hoạch hành động về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí mới chỉ là một nội dung nằm trong Kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

Ở cấp địa phương, từ những năm 2007 - 2008, Chương trình không khí sạch Việt Nam - Thụy Sĩ đã hỗ trợ cho Hà Nội xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng không khí. Tuy nhiên, khi dự án này kết thúc năm 2009, cùng với việc mở rộng Hà Nội thì Kế hoạch này không được tiếp tục nâng cấp và trình ban hành.

Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường không khí chưa đáp ứng yêu cầu thực tế

Mặc dù, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường không khí đã và đang tiếp tục được rà soát, sửa đổi, tuy nhiên, hiện nay hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn chưa đồng bộ, vẫn còn thiếu những quy chuẩn đặc thù cho một số ngành và tồn tại một số vấn đề chưa phù hợp với tình hình thực tế.

Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn của nước ta hiện nay hầu hết được xây dựng trên cơ sở kế thừa hoặc Việt Nam hóa các tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế, khu vực

(tiêu chuẩn của WHO, EU, ISO...). Một số tiêu chuẩn, quy chuẩn được xây dựng và để xuất theo kinh nghiệm chuyên gia. Chính vì vậy, tính phù hợp và tính khả thi của một số tiêu chuẩn, quy chuẩn với điều kiện thực tế của Việt Nam cũng đang là vấn đề cần được xem xét thích đáng.

Một vấn đề bất cập cần được xem xét đó là việc quy định các phương pháp phân tích các chất ô nhiễm theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn đã ban hành. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn chỉ quy định ngưỡng giới hạn cho phép đối với các thông số môi trường, tuy nhiên hiện nay, nước ta vẫn đang áp dụng các tiêu chuẩn cũ quy định cho các phương pháp phân tích môi trường. Điều này không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay vì nhiều phương pháp được quy định đã quá cũ, không được cập nhật. Thêm vào đó, việc bắt buộc áp dụng các phương pháp không phù hợp với điều kiện trang thiết bị thực tế tại các trạm quan trắc cũng gây nhiều khó khăn cho các đơn vị thực hiện.

Tính hiệu quả, hiệu lực thực thi các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về không khí chưa cao

Trong những năm qua, có thể thấy rằng, các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực BVMT đã được ban hành khá nhiều, tuy nhiên, việc triển khai thực hiện các quy định là chưa đầy đủ và nghiêm túc.

Ở cấp Trung ương, nhiều Đề án, Chương trình các cấp cả do Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành phê duyệt không được thực hiện đầy đủ. Điển hình như trong số 36 Chương trình được xây dựng trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 có tới 22/36 chương trình chưa được triển khai thực hiện do không có



đủ nguồn lực để thực hiện. Trong số các chương trình còn lại, hầu hết mặc dù được triển khai nhưng đều chậm tiến độ so với lộ trình đặt ra. Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện, cũng thiếu sự đánh giá thường xuyên về tính khả thi, tính hiệu quả để rút ra các bài học kinh nghiệm. Các Chương trình, Đề án khác cũng trong tình trạng tương tự, hầu hết đều gặp khó khăn về tiến độ cấp vốn. Thêm vào đó, các Chương trình, Đề án của các Bộ, ngành được xây dựng, triển khai nhưng thiếu sự phối hợp cũng như thiếu người giữ vai trò đầu mối chỉ huy có đủ thẩm quyền, dẫn đến kết quả thực hiện không được giám sát và đánh giá đầy đủ.

Ở cấp địa phương, trách nhiệm của các đơn vị quản lý và thực thi cũng chưa cao, vẫn đặt lợi ích và phát triển kinh tế lên trên vấn đề bảo vệ môi trường. Vì vậy, việc triển khai và thực thi các chính sách, văn bản về BVMT nói chung, BVMT không khí nói riêng chưa thực sự phát huy hiệu quả.

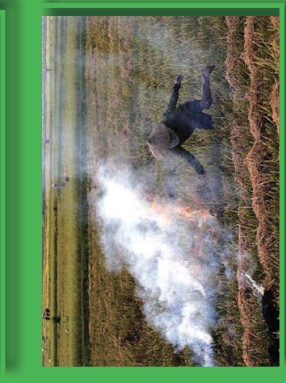
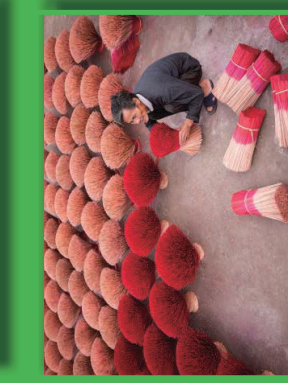
Tại khu vực đô thị, nhiều địa phương chưa thực hiện nghiêm túc các Chương trình, Đề án của Chính phủ. Nhiều dự án mở rộng đường, xây dựng hệ thống tàu/xe điện trên cao, xe buýt công cộng... còn gặp nhiều khó khăn về tiến độ cấp vốn, giải phóng mặt bằng để triển khai đảm bảo tiến độ. Các quy định của địa phương trong xây dựng, vận chuyển rác, vệ sinh đường phố...

cũng chưa được triển khai thực hiện nghiêm túc. Đây là những nguyên nhân khiến môi trường không khí tại hầu hết các khu vực đô thị vẫn trong tình trạng bị ô nhiễm bởi bụi từ hoạt động xây dựng, bụi khói từ phương tiện giao thông, mùi hôi từ rác thải sinh hoạt.

Đối với hoạt động giao thông (nguồn thải di động), nhiều địa phương chưa thực hiện nghiêm túc các quy định về kiểm tra chất lượng xe cũ; chỉ có một số ít các địa phương (chủ yếu là các tỉnh, thành phố lớn) triển khai hệ thống xe buýt nhanh, sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.

Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp (nguồn thải điểm), hầu như các địa phương trên cả nước đều chưa chú ý tới phát triển xanh, cơ cấu phát triển công nghiệp chưa ưu tiên phát triển sạch. Hiện nay, nhiều dự án về sản xuất thép, xi măng, nhiệt điện, hóa chất... vẫn tiếp tục đầu tư sử dụng các công nghệ lạc hậu, chưa có sự đầu tư thích đáng đối với công nghệ xử lý chất thải nên đây vẫn là những ngành vừa sử dụng năng lượng không hiệu quả và là nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí. Công tác kiểm tra sau thẩm định Bảo cáo ĐTM còn yếu, cả về năng lực thanh tra, kiểm tra cũng như vấn đề đầu tư trang thiết bị hỗ trợ nên chưa quản lý và kiểm soát được các nguồn thải này. Ở cấp địa phương, vấn đề đầu tư cho các thiết bị quan trắc, giám sát khí thải của các cơ sở sản xuất vẫn còn thiếu và yếu.

Tại khu vực nông thôn, hầu hết các địa phương đều chưa có được những giải pháp triệt để đối với vấn đề xử lý chất thải từ hoạt động trồng trọt (rơm rạ sau thu hoạch; bao bì các loại phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật...). Ngoài ra, vấn đề thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt cũng tại nhiều vùng nông thôn cũng chưa đảm bảo vệ sinh cho môi trường và sức khỏe cộng đồng.



Đối với các làng nghề, vẫn còn tồn tại những ngành sản xuất gây ô nhiễm không khí nặng (như tái chế nhựa, kim loại, chăn nuôi gia súc, sản xuất giấy...), không tuân thủ các quy định BVMT về xử lý chất thải, không thực hiện ĐTM, nhưng vẫn chưa có giải pháp xử lý triệt để, mặc dù đã có những quy định về đi dôi và xử lý ô nhiễm đối với các loại hình làng nghề này¹. Trách nhiệm của các địa phương cũng chưa thực sự cao trong công tác quản lý môi trường làng nghề nên khu vực này vẫn tiếp tục là điểm nóng về ô nhiễm môi trường trong nhiều năm nay.

Chống chéo về chức năng nhiệm vụ về quản lý môi trường không khí

Đây là vấn đề tồn tại từ nhiều năm trước nhưng đến nay vẫn chưa có những cải thiện hợp lý về mặt tổ chức. Giữa Bộ TN&MT và các Bộ, ngành khác vẫn tồn tại sự chồng chéo về chức năng nhiệm vụ quản lý môi trường không khí. Thêm vào đó, quan hệ giữa Bộ TN&MT và các Bộ, ngành khác là quan hệ ngang cấp nên Bộ TN&MT khó phát huy được vai trò đầu mối.

Ở các Bộ, ngành, việc đảm bảo thực hiện song song nhiệm vụ phát triển và BVMT của ngành, lĩnh vực cũng khiến cho công tác quản lý gặp nhiều khó khăn.

Ở cấp địa phương, vấn đề quản lý môi trường nói chung, môi trường không khí nói riêng cũng tồn tại những vấn đề tương tự như ở cấp Trung ương. Năng lực của cơ quan quản lý môi trường ở nhiều địa phương cũng chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt tại các Sở ban ngành khiến cho việc quản lý và kiểm soát ô nhiễm không khí chưa phát huy hiệu quả.

1- Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011 của Bộ TN&MT quy định về bảo vệ môi trường làng nghề.



Đơn vị có thể thực hiện hoạt động này rất ít. Tại các địa phương cũng ít thực hiện chương trình quan trắc khí thải ống khói nhà máy do còn hạn chế về trang thiết bị. Hiện nay chỉ có một số tỉnh/thành phố như Hà Nội, Hải Dương, Thái Nguyên, Đồng Nai, Bình Dương có đầu tư thiết bị quan trắc khí thải ống khói.

Theo quy định tại quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, các cơ sở sản xuất đều phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, nhưng hầu hết các cơ sở sản xuất đều chưa thực hiện giám sát khí thải tại các ống khói. Nguyên nhân chủ yếu do các cơ sở sản xuất được xây dựng trước đây đều không bố trí vị trí quan trắc, lấy mẫu tại ống khói. Việc lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục mới chỉ thực hiện được tại các nhà máy lớn trong ngành xi măng, nhiệt điện, hóa lọc dầu, sản xuất hóa chất. Một số nhà máy khác có lắp đặt nhưng với mục đích là theo dõi công nghệ sản xuất, vì thế thiếu các thông số môi trường, đặc biệt là các thông số độc hại.

Hệ thống quan trắc nói trên cũng chưa kết nối được với hệ thống dữ liệu của cơ quan quản lý môi trường nên việc giám sát, kiểm soát nguồn thải còn gặp nhiều hạn chế.

Trong những năm gần đây, mặc dù đã được tăng cường nhưng hệ thống trạm quan trắc không khí tự động liên tục còn rất thưa, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Tại nhiều địa phương, mặc dù những năm đầu triển khai lắp đặt và vận hành các trạm tương đối hiệu quả nhưng sau đó, do thiếu kinh phí duy trì, bảo dưỡng và hiệu chuẩn, rất nhiều trạm quan trắc không khí tự động đã phải dừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng, không đủ chuỗi số liệu để đánh giá, số liệu không đảm bảo độ tin cậy.

Việc đầu tư xây dựng và vận hành các trạm quan trắc không khí tự động tại nhiều địa phương chưa theo quy hoạch, chưa tính đến hiệu quả sử dụng và duy trì vận hành lâu dài nên sau khi lắp đặt, một số không được vận hành hoặc chỉ vận hành khi có yêu cầu.

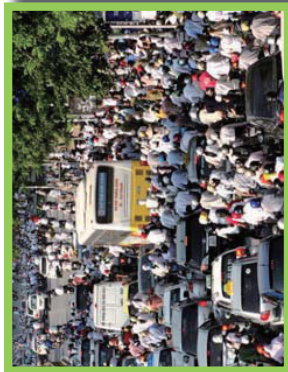
Đối với xe quan trắc không khí tự động di động, theo thống kê, số lượng xe hiện có là rất ít, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Thêm vào đó, ở cấp địa phương và các đơn vị nghiên cứu, do chưa có nguồn kinh phí để duy trì và vận hành thường xuyên nên các xe này chưa thực sự hoạt động hiệu quả.

Một vấn đề khác đó là quy trình thực hiện QA/QC trong quan trắc môi trường còn yếu, thiếu quy định giám sát hoạt động quan trắc nên các kết quả quan trắc của các đơn vị thiếu độ tin cậy và không phản ánh đúng về mức độ ô nhiễm môi trường không khí. Số liệu quan trắc môi trường không khí hiện nay còn phân tán, ít được chia sẻ, khó khăn trong việc khai thác, sử dụng.

Kiểm soát nguồn thải chưa hiệu quả

Hiện nay, có khá nhiều Chương trình, Đề án về kiểm soát ô nhiễm không khí đã được phê duyệt, nhưng phần lớn đều chưa được triển khai hoặc triển khai không hiệu quả, chưa được quan tâm đầu tư về địa phương một cách thỏa đáng.

Tại các đô thị chưa có các giải pháp công nghệ hữu hiệu nhằm không chế ô nhiễm do khí thải giao thông. Hiện tại, 100% xe máy chưa được kiểm soát nguồn thải. Hiện nay, ở nước ta vẫn đang còn một khối lượng lớn các xe đang lưu hành có kết cấu, công nghệ lạc hậu, thiếu các hệ thống kiểm soát, xử lý khí thải trên xe như hệ thống phun không khí từ cấp, hệ thống phun xăng điện tử, hệ thống thu giữ hơi xăng, bộ chuyển đổi xúc tác... Việc bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện đang lưu hành không gắn liền với kiểm tra khí thải. Các quy định về kiểm tra chất lượng phương tiện đã quá niên hạn sử dụng cũng chưa được thực thi đầy đủ do ý thức



của người tham gia giao thông còn kém. Nguồn lực để thực hiện công tác kiểm tra cũng chưa đáp ứng yêu cầu thực tế đặt ra. Những nguyên nhân nêu trên là lý do khiến ô nhiễm giao thông vẫn chiếm tỷ trọng lớn so với các nguồn khác trong khu vực đô thị của Việt Nam.

Các thành phố lớn cũng đã có chính sách và đang tiếp tục thực hiện việc quy hoạch, xây dựng và cải tạo hạ tầng giao thông, tổ chức giao thông, phát triển giao thông công cộng... để giảm ùn tắc giao thông, qua đó cũng góp phần giảm ô nhiễm không khí. Tuy nhiên, việc sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường (CNG, LPG, xăng sinh học...) mới đang triển khai hoặc chỉ dừng ở việc thử nghiệm ở phạm vi nhỏ, chưa thể đánh giá hiệu quả trong bối cảnh các thành phố đang phát triển nhanh chóng hiện nay. Tỷ lệ giao thông công cộng hiện nay ở nước ta còn rất thấp, chỉ chiếm khoảng 5-7% và phần lớn người dân đô thị vẫn còn sử dụng phương tiện giao thông cá nhân là chủ yếu. Nước ta chưa có một chính sách tổng thể, khả thi để kiểm soát sự gia tăng số lượng các phương tiện giao thông cá nhân. Vì vậy, tình trạng ùn tắc giao thông gắn liền ô nhiễm không khí tại các thành phố lớn sẽ vẫn tiếp tục gia tăng.

Hiện trạng xử lý khí thải công nghiệp của Việt Nam chưa tốt. Hiện nay, công nghệ xử lý khí thải ở nước ta mới xử lý được các khí có bản như bụi, NO_x , SO_2 , còn các khí độc hại khác chưa được quan tâm đầu tư thiết bị xử lý phù hợp. Thực tế hoạt động cho thấy hiệu suất của hệ thống xử lý khí thải chưa cao do ý thức bảo vệ môi trường của chủ doanh nghiệp chưa tốt. Hiệu suất các thiết bị xử lý còn phụ thuộc nhiều yếu tố như chi phí đầu tư, chi phí vận hành, trình độ thiết kế, chế tạo, vận hành. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất có áp dụng công nghệ xử lý khí thải còn thấp. Nhiều nhà máy thuộc các ngành công nghiệp gây ô nhiễm không khí nghiêm trọng nhất chưa có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải (Các nhà máy nhiệt điện Thủ Đức, Hiệp Phước, Phà Lại, Cẩm Phả...). Rất nhiều địa phương gặp phải vấn đề mùi từ khí thải của nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, chế biến thủy sản... nhưng cũng chưa có những biện pháp khắc phục, giải quyết triệt để.

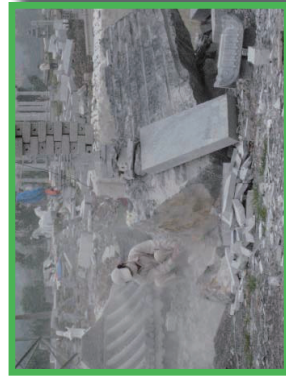
Năng lực kỹ thuật về quản lý chất lượng không khí, kiểm soát khí thải từ các nhà máy và các nguồn khác chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Công tác hậu kiểm ĐTM còn yếu, công tác thanh tra, kiểm tra chưa đáp ứng yêu cầu (do thiếu cả về nhân lực và thiết bị). Công tác thanh tra mới chỉ tập trung nhiều vào nước thải; thiếu các yêu cầu bắt buộc về quan trắc giám sát khí thải tự động nên mặc dù nhiều dự án, cơ sở sản xuất vi phạm pháp luật về BVMT hoặc không tuân thủ theo cam kết trong báo cáo ĐTM nhưng do không bị phát hiện nên vẫn sản xuất, hoạt động bình thường.

Kiểm soát bụi tại các khu vực đô thị chưa hiệu quả. Ô nhiễm bụi vẫn đang là vấn đề nổi cộm tại các thành phố lớn, đặc biệt là các khu vực tập trung các hoạt động xây dựng, giao thông... Mặc dù đã có nhiều giải pháp, chương trình về kiểm soát, hạn

chế, khắc phục tình trạng ô nhiễm bụi tại các đô thị được triển khai, nhưng vấn đề này vẫn chưa được giải quyết triệt để.

Kiểm kê các nguồn phát thải khí chưa được triển khai ở quy mô rộng

Hoạt động kiểm kê các nguồn phát thải khí cũng là một nội dung rất quan trọng của quản lý môi trường không khí. Hoạt động này góp phần cung cấp các thông tin, số liệu về diễn biến, xu hướng các nguồn gây ô nhiễm không khí, phục vụ cho việc đề xuất các chính sách, biện pháp nhằm BVMT không khí. Tuy nhiên, hoạt động này chưa được triển khai ở quy mô rộng do còn gặp nhiều khó khăn, việc kiểm kê nguồn phát thải khí chỉ được triển khai trong khuôn khổ một vài dự án thử nghiệm, nghiên cứu ở phạm vi nhỏ và còn mang tính chất định tính.





Nguyên nhân cơ bản là phương pháp, quy trình kiểm kê phát thải khí chưa được xây dựng và thống nhất. Việt Nam hiện thiếu các hệ số phát thải nguồn tĩnh và nguồn động, đó là nguyên nhân cơ bản làm cho các kết quả kiểm kê chưa thực sự chính xác và trở thành công cụ hữu dụng để xây dựng chính sách quản lý không khí.

Việt Nam cũng chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu về quản lý chất lượng không khí do việc điều tra thống kê phát thải chưa được thực hiện bài bản và đầy đủ. Dữ liệu về khí thải công nghiệp hầu như chưa có, trong khi đó dữ liệu về phương tiện giao thông hiện nay chỉ có dữ liệu về các phương tiện ô tô mới, thiếu số liệu thống kê đầy đủ về các phương tiện đã qua sử dụng.

Từ năm 2009, Bộ Công thương cũng đã tiến hành thống kê khí nhà kính của 6 ngành Công nghiệp trong khuôn khổ chương trình biến đổi khí hậu của Bộ Công thương (Than, Hóa chất, Giấy, Rượu Bia - nước có ga, Thép). Đến năm 2010, Bộ Công Thương đã bước đầu xây dựng cơ sở dữ liệu phát thải công nghiệp để tiến tới cập nhật và duy trì hàng năm, đến nay cơ sở dữ liệu này đang trong quá trình vận hành thử nghiệm với sự tham gia của khoảng 150 cơ sở thuộc các Tập đoàn, Tổng công ty.

Có thể thấy rằng, hầu hết các chương trình điều tra, kiểm kê nguồn thải mới chỉ được triển khai ở cấp trung ương. Ở cấp địa phương, chỉ có một số ít các hoạt động về kiểm kê nguồn thải được triển khai. Một trong những nguyên nhân chính là do năng lực thực hiện của các đơn vị tham gia còn yếu, thiếu các văn bản quy phạm pháp luật quy định, hướng dẫn cũng như thiếu các cơ chế, chế tài cụ thể để có thể triển khai. Thêm vào đó, tính đáp ứng của các số liệu đầu vào đối với hoạt động kiểm kê nguồn thải còn kém.

Hiện chỉ có một số chương trình nghiên cứu khoa học hoặc dự án ở phạm vi nhỏ về kiểm kê nguồn phát thải khí được thực hiện. Một số chương trình, dự án đã và đang được triển khai như: Dự án nâng cao chất lượng không khí tại các nước đang phát triển ở Châu Á (Airpet); Dự án hợp tác với JICA của Tổng cục Môi trường năm 2009 trong đó có một số hoạt động như kiểm kê nguồn khí thải công nghiệp, giao thông, dân sinh; xây dựng phương pháp luận về kiểm kê khí thải cho một số ngành như công nghiệp, giao thông, xây dựng, nông nghiệp, xử lý chất thải...; Để tài nguyên cứu khoa học do Tổng cục Môi trường chủ trì về xây dựng hệ số phát thải cho một số ngành công nghiệp điển hình, phục vụ việc kiểm kê phát thải...; Hà Nội đã triển khai thực hiện kiểm kê một số nguồn thải công nghiệp (khí thải, nước thải)... Tuy nhiên, các kết quả mới dừng lại ở mức độ thử nghiệm.

5.2.3. Ý thức tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của các chủ nguồn thải

Bên cạnh một số ít các cơ sở sản xuất kinh doanh có sự đầu tư, quan tâm đến công tác BVMT, coi đó là mục tiêu quan trọng để quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường, còn không ít những cơ sở sản xuất mới chỉ quan tâm đến lợi nhuận kinh tế mà chưa quan tâm đầu tư cho công tác BVMT. Nhiều chủ nguồn thải chưa quan tâm tới việc đầu tư, lắp đặt hệ thống xử lý chất thải hoặc có đầu tư lắp đặt nhưng không hoạt động thường xuyên, hoặc chỉ hoạt động khi có các đoàn thanh tra, kiểm tra đến cơ sở. Chính sự thiếu ý thức của các chủ nguồn thải, cùng với lực lượng thanh tra, kiểm tra về môi trường còn thiếu và yếu dẫn tới việc kiểm soát ô nhiễm môi trường nói chung, môi trường không khí nói riêng chưa hiệu quả, vẫn còn nhiều điểm nóng về ô nhiễm môi trường do hoạt động xả thải không tuân thủ các quy định về BVMT.

5.2.4. Các hoạt động hỗ trợ chưa hiệu quả

Đầu tư chưa hiệu quả cũng như chưa đáp ứng yêu cầu

Mặc dù kinh phí đầu tư cho công tác BVMT ở Việt Nam đã thành một mục riêng với tỷ lệ 1% chỉ tổng ngân sách hàng năm, nhưng tỷ lệ chi cho quản lý và bảo vệ môi trường không khí so với các nội dung khác vẫn còn hạn chế và chưa hợp lý.

Giai đoạn 2001-2006 tổng kinh phí ODA dành cho môi trường là 209,1 triệu đô la Mỹ. Tuy nhiên, không có dự án đầu tư nào trong số dự án đầu tư cho môi trường đó thì có mục tiêu riêng về cải thiện môi trường không khí. Trong khi đó, vấn đề xử lý rác thải và nước thải đô thị mới là hai trọng tâm được các nhà quản lý quan tâm và dành vốn đầu tư.

Chi ngân sách cho BVMT đã được chú trọng trong những năm qua. Năm 2004, chi ngân sách cho BVMT khoảng 2.000 tỷ đồng, đến năm 2013 là khoảng hơn 9.770 tỷ đồng, tăng gần gấp 5 lần so với năm 2004. Tuy nhiên con số thống kê qua các thời kỳ, nguồn kinh phí dành cho kiểm soát ô nhiễm không khí chỉ chiếm một nửa so với quản lý chất thải rắn, 1/10 cho kiểm soát ô nhiễm từ nước thải, điều đó cho thấy đầu tư cho công tác quản lý môi trường không khí chưa tương xứng. Từ năm 2003, Chính phủ đã giao cho Bộ TN&MT, Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng Nghị định về thu phí BVMT đối với khí thải nhưng hiện nay, Nghị định này chưa được trình ban hành do thiếu cơ sở thực tiễn để tính phí.

Trong những năm qua, kinh phí dành cho quản lý chất lượng không khí của Bộ TN&MT phần lớn dành cho công tác quan trắc không khí, tuy nhiên đây mới chỉ là một phần trong kiểm soát ô nhiễm không khí. Kinh phí dành cho xây dựng chính sách, kiểm kê phát thải, xây dựng báo cáo, áp dụng các công cụ quản lý không khí, đánh giá thiệt hại, dự báo ô nhiễm không khí... hầu như chưa được cấp để thực hiện. Tương tự như vậy tại hầu hết các địa phương, nguồn kinh phí chỉ sử dụng cho hoạt động quan trắc, đánh giá hiện trạng. Ở một số đơn vị, kinh phí dành cho quan trắc môi trường đã bị sử dụng sai mục đích dẫn đến chất lượng số liệu chưa đạt yêu cầu.

Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu

Trong những năm qua, các kết quả nghiên cứu từ các chương trình, dự án, đề tài khoa học và công nghệ về môi trường nói chung, môi trường không khí nói riêng



đã từng bước được chuyển giao, ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống, góp phần tích cực vào các lĩnh vực trong hoạt động BVMT. Tuy nhiên, hoạt động này vẫn còn nhiều hạn chế.

Các hoạt động đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công nghệ về môi trường còn dãn trải, chưa thực sự mang lại hiệu quả. Hiện nay, Việt Nam chưa có những đầu tư, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ cả về chiều rộng và chiều sâu đối với môi trường không khí nền lĩnh vực này gần như vẫn còn bị bỏ ngỏ. Số lượng các nghiên cứu, công trình khoa học về môi trường không khí được đăng ký sở hữu trí tuệ, công bố trên các tạp chí quốc tế còn rất ít.

Thị trường cung cấp thiết bị, công nghệ môi trường nói chung, môi trường không khí nói riêng, của nước ta chưa phát triển, chưa có những doanh nghiệp cung cấp công nghệ xử lý môi trường không khí, kiểm soát khí thải ngang tầm khu vực và quốc tế. Hầu hết các thiết bị, máy móc, công nghệ xử lý khí thải đều phải nhập khẩu với giá thành cao.

Đối với lĩnh vực sản xuất sạch hơn, từ năm 2009, Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020”¹. Tuy nhiên, sau một thời gian khá dài triển khai thực hiện, vẫn còn số lượng lớn doanh nghiệp chưa tham gia. Một trong những nguyên nhân chính là do còn một số bất cập từ chính sách bao gồm:

Thiếu tiếp cận phù hợp: Hiện nay, các quy định thường đặt ra các yêu cầu quá cao, buộc giảm thiểu ngay hoặc giải quyết dứt điểm ô nhiễm tại các doanh nghiệp.

1 - Quyết định số 1419/QĐ-TTg, ngày 07/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020”.

Thực tế cho thấy điều này đã không đem lại hiệu quả.

Quản lý “cuối đường ống”: Quản lý môi trường ở nước ta chủ yếu vẫn theo cách tiếp cận quản lý “cuối đường ống”. Các tiêu chuẩn, quy định quản lý chủ yếu để phục vụ cho kiểm soát đầu ra cuối cùng, kiểm tra và xử phạt cũng chỉ căn cứ kết quả đầu cuối. Chính vì vậy, lựa chọn của doanh nghiệp thường nghiêng về xử lý cuối đường ống nhằm đối phó với chính sách hiện tại.

Lợi ích từ chính sách chưa rõ ràng: Chưa có cơ chế khuyến khích để các doanh nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, chưa có sự khác nhau trong chính sách, giữa doanh nghiệp thực hiện và không thực hiện, giữa giá phải trả nếu không thực hiện. Do đó, chưa tạo ra lợi ích làm động lực thúc đẩy doanh nghiệp hướng tới sản xuất sạch hơn.

Sự tham gia của cộng đồng còn nhiều hạn chế

Mặc dù trong hầu hết các chính sách, chiến lược, văn bản quy phạm pháp luật về BVMT của nước ta đều nhấn mạnh về trách nhiệm của toàn xã hội, các cấp các ngành, các tổ chức, cộng đồng và mọi người dân đều có trách nhiệm BVMT, tuy nhiên vẫn để huy động sự tham gia của cộng đồng còn nhiều hạn chế. Công tác tuyên truyền đã được đẩy mạnh với nhiều hình thức mới (bảng thông tin điện tử tại các tuyến giao thông, các trang thông tin điện tử...) nhưng vẫn chưa thực sự đi vào cộng đồng. Tiềm năng của cộng đồng trong BVMT chưa được phát huy đầy đủ, sự tham gia của cộng đồng vào các quá trình đóng góp ý kiến ra quyết định, hoạch định chính sách và các hoạt động quản lý môi trường còn mang nhiều tính hình thức.

CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Chương 6

CHƯƠNG 6

CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Ô nhiễm không khí là vấn đề phức tạp, có nguyên nhân từ nhiều hoạt động như: xây dựng, sử dụng đất, giao thông, hoạt động dân sinh, công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp... Do vậy, việc kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm không khí phải dựa trên việc triển khai đồng bộ các giải pháp.

Việc xây dựng các giải pháp chung, lựa chọn các giải pháp ưu tiên để giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí cần thực hiện theo lộ trình chặt chẽ. Chương 6 tập trung để cập đến các giải pháp bảo vệ môi trường không khí nước ta trong thời gian tới.

6.1. HOÀN THIỆN CÁC THỂ CHẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

6.1.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật

Để hoạt động quản lý và kiểm soát chất lượng không khí đạt hiệu quả cần hoàn thiện các cơ chế, chính sách và pháp luật, đặc biệt cần thiết phải xây dựng các văn bản quy định riêng đối với môi trường không khí.

Cần cử vào những vấn đề nổi cộm và yêu cầu cấp thiết hiện nay về BVMT không khí, cần sớm xây dựng và ban hành Pháp lệnh không khí sạch (hoặc Pháp lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí) và các văn bản hướng dẫn.

Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi, trong đó chi tiết hóa các

điều khoản, trong đó bao gồm các nội dung về quản lý và bảo vệ môi trường không khí.

Nội dung của các văn bản quy định về quản lý chất lượng không khí cần trọng tâm vào kiểm soát, phòng ngừa ô nhiễm không khí do các hoạt động phát triển kinh tế xã hội như sản xuất công nghiệp, hoạt động giao thông vận tải, xây dựng cơ sở hạ tầng để từ đó kiểm soát nguyên nhân liệu, kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát thải.

Tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện một số văn bản còn thiếu hoặc quy định chưa đầy đủ như: quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trong công tác quản lý môi trường không khí, tránh chồng chéo; xây dựng các quy chế phối hợp về quản lý chất lượng không khí; nghiên cứu, đánh giá và đề xuất lồng ghép quy định bảo vệ môi trường không khí vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; xây dựng và ban hành các văn bản quy định về kiểm kê nguồn thải; cơ chế công bố thông tin; kế hoạch quản lý môi trường không khí; tăng cường chế tài xử phạt và quy định rõ tiêu chí đánh giá về mức độ ô nhiễm đối với các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT không khí...

Đối với hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, cần tiếp tục xem xét, điều chỉnh để hoàn thiện các quy chuẩn đã ban hành cho phù hợp với yêu cầu thực tế; xây dựng và ban hành quy chuẩn ngành còn thiếu. Một số nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đối với hệ thống quy chuẩn quốc gia về môi trường không khí bao gồm: sửa đổi QCVN về phương



pháp quan trắc khí thải; xây dựng các quy chuẩn khí thải riêng cho từng ngành, loại hình cụ thể; xây dựng quy chuẩn về phát thải hóa chất độc hại cho khí thải...

6.1.2. Sớm xây dựng và triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

Theo kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới đã triển khai, Kế hoạch quản lý chất lượng không khí là nội dung trọng tâm của công tác quản lý môi trường không khí. Vì vậy, Việt Nam cần sớm xây dựng và triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng không khí quốc gia, tạo cơ sở để các địa phương xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng không khí ở cấp địa phương.

Ở cấp địa phương, giai đoạn 2007 - 2008, Hà Nội đã được hỗ trợ xây dựng dự thảo Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí nhưng chưa được hoàn thiện và trình ban hành. Chính vì vậy, cần sớm hoàn thành việc xây dựng Kế hoạch và đưa vào thực thi trong thực tế để làm mô hình mẫu cho các đô thị khác tham khảo kinh nghiệm và xây dựng các Kế hoạch tương tự.

6.1.3. Tiếp tục kiện toàn tổ chức quản lý nhà nước về môi trường không khí

Vấn đề hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và tổ chức quản lý môi trường không khí từ cấp Trung ương đến địa phương cần tiếp tục được thúc đẩy thực hiện. Tăng cường vai trò của đơn vị đầu mối quản lý về môi trường không khí, trách nhiệm của các đơn vị tham gia quản lý cả ở cấp Trung ương và địa phương. Theo đó, các Bộ ngành cần tăng cường trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng nhiệm vụ được giao, cụ thể:

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý thống nhất về bảo vệ môi trường không khí, xây dựng và trình ban hành các văn bản

quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường không khí nói chung; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường không khí; thẩm định và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường không khí các lĩnh vực trên cơ sở đề xuất của các Bộ chuyên ngành; điều phối hoạt động BVMT không khí của các Bộ ngành và đoàn thể; phối hợp với các Bộ chuyên ngành triển khai thực hiện các chương trình kiểm soát ô nhiễm do khí thải từ các nguồn sản xuất công nghiệp, dịch vụ, giao thông, xây dựng; đẩy mạnh hoạt động kiểm kê nguồn thải, quan trắc và kiểm soát môi trường không khí đô thị, khu vực công nghiệp; tăng cường xây dựng mạng lưới các trạm quan trắc môi trường không khí.

Bộ Giao thông vận tải tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động kiểm soát ô nhiễm khí thải do giao thông, quản lý chất lượng phương tiện giao thông, kiểm soát khí thải từ các phương tiện cơ giới.

Bộ Xây dựng kiểm soát và quản lý chặt chẽ việc phát thải bụi từ các hoạt động xây dựng; quy hoạch, tổ chức và phát triển giao thông đô thị bền vững.

Bộ Công Thương cần đẩy mạnh việc giám sát việc thực hiện các yêu cầu về an toàn vệ sinh, môi trường công nghiệp; ban hành cơ chế khuyến khích hỗ trợ định hướng phát triển công nghiệp thân thiện môi trường, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp trong đó có ngành công nghiệp môi trường, sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng...

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần rà soát, nghiên cứu và có những điều chỉnh phù hợp đối với quy hoạch phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn gắn liền với công tác BVMT và phải phù hợp với đặc trưng của hoạt động sản xuất làng nghề. Tăng cường triển khai công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Bộ Công an phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương tăng cường công tác đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT của các tổ chức, cá nhân, qua đó phát hiện xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường nói chung, ô nhiễm môi trường không khí nói riêng.

Các Bộ ngành khác theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao, thực hiện trách nhiệm cụ thể như: Bộ Tài chính phối hợp xây dựng chế tài xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường không khí và các vấn đề liên quan; Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương bảo đảm kiểm soát chất lượng các loại nhiên liệu được sử dụng (xăng, diesel, nhiên liệu sinh học...); Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp xây dựng và triển khai các chương trình, nội dung giáo dục về BVMT nói chung, môi trường không khí nói riêng phù hợp theo từng cấp học; Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các khu kinh tế, thành lập và phát triển doanh nghiệp, trong đó bao gồm vấn đề quản lý công tác BVMT nói chung, môi trường không khí của các đối tượng nêu trên.

Ở cấp địa phương, cần thành lập bộ phận chuyên trách về quản lý môi trường không khí tại đơn vị quản lý nhà nước về môi trường của địa phương; phân công chức năng nhiệm vụ, trách nhiệm của các Sở ban ngành có liên quan trong quản lý môi trường không khí tương tự như đối với cấp trung ương.

Tăng cường cả về số lượng và chất lượng cán bộ chuyên trách về quản lý môi trường nói chung và cán bộ chuyên trách về quản lý môi trường không khí nói riêng ở cả các cấp từ Trung ương đến địa phương sao cho phù hợp với điều kiện của từng khu vực.

Tăng cường năng lực và nguồn lực phục vụ công tác tuần thủ và cưỡng chế môi

trường từ cấp trung ương đến địa phương. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, lực lượng thanh tra, kiểm tra, triển khai và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm nhằm bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp. Nâng cao năng lực, tăng cường hoạt động quan, trắc môi trường không khí xung quanh, quan trắc khí thải và kiểm soát chặt chẽ các nguồn ô nhiễm không khí và tiếng ồn.

6.2. Đẩy mạnh hoạt động quan trắc và kiểm kê nguồn thải

Tập trung xây dựng mạng lưới quan trắc chất lượng không khí tại các thành phố lớn, khu công nghiệp để giám sát, phát hiện các vấn đề ô nhiễm không khí, hoặc các nguồn khí thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, máy móc, thiết bị và công nghệ hiện đại cho trạm quan trắc không khí, đặc biệt là quan trắc bụi và bụi mịn (tập trung cho hệ thống trạm quan trắc không khí tự động, cố định và di động).

Tăng cường việc kết nối, trao đổi thông tin, đặc biệt là kết nối và truyền dữ liệu trực tuyến đối với hệ thống các trạm quan trắc không khí tự động nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và khai thác, cung cấp thông tin, số liệu về môi trường không khí từ trung ương đến địa phương.

Cũng như quan trắc chất lượng không khí, kiểm kê nguồn phát thải cung cấp các số liệu rất quan trọng cho việc xây dựng các chính sách về môi trường và phát triển bền vững. Cần sớm triển khai rộng rãi trong toàn quốc, đặc biệt trong các khu vực đô thị, việc kiểm kê các nguồn phát thải chất ô nhiễm vào không khí. Trước mắt, cần tập trung kiểm kê khí thải của những ngành có thải lượng lớn như: nhiệt điện, thép, xi măng, hóa chất...

Để triển khai được hoạt động kiểm kê nguồn phát thải khí, cần sớm xây dựng phương pháp, quy trình kiểm kê phát thải khí thống nhất, khả thi trong điều kiện Việt Nam. Đồng thời, cần xây dựng bộ cơ sở dữ liệu đầu vào phục vụ hoạt động kiểm kê nguồn thải cũng như tăng cường năng lực, đào tạo cho các đơn vị tham gia triển khai.

Tăng cường cung cấp, công khai thông tin, số liệu quan trắc môi trường không khí, số liệu kiểm kê nguồn phát thải cho các bộ ngành, địa phương, đơn vị có nhu cầu.

6.3. TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT VÀ GIÁM PHÁT THẢI

6.3.1. Kiểm soát, hạn chế các nguồn gây ô nhiễm bụi tại các đô thị

Kiểm soát chặt chẽ nguồn phát tán bụi tại các đô thị, bao gồm:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát các công trình xây dựng nhằm kiểm soát việc phát tán bụi tại các địa điểm thi công xây dựng và trên các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng.

- Quy hoạch hợp lý các tuyến giao thông trong các khu vực nội đô.

- Tiếp tục duy trì và tăng cường phun nước và quét đường, kiểm tra chất lượng rửa sạch, vệ sinh các phương tiện trước khi đi vào khu vực nội đô.

- Tiếp tục khuyến khích cộng đồng dân cư sử dụng các nhiên liệu sạch trong đun nấu.

- Nâng cấp chất lượng đường giao thông đô thị.

- Tăng mật độ cây xanh trong các đô thị; trồng thêm cây trên các đường phố, mở rộng các công viên.

Việc kiểm soát các nguồn phát tán bụi khác được lồng ghép trong các biện pháp dưới đây.

6.3.2. Kiểm soát, giảm phát thải chất ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông vận tải

Cần xây dựng một chính sách tổng thể về quản lý giao thông và quản lý bãi đỗ xe. Quy hoạch đô thị tổng thể phải chú trọng đến các vấn đề giao thông, các khu dân cư, công viên cây xanh... Quy hoạch này phải bao gồm cả phát triển các dự án, giải pháp nhằm giải quyết vấn đề tắc đường, giảm bớt tai nạn giao thông, và phát triển hệ thống giao thông công cộng.

Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách để quản lý hiệu quả và hạn chế số lượng phương tiện giao thông cá nhân (đặc biệt là xe máy và ô tô con); Để xuất các giới hạn khí thải chặt chẽ hơn đối với xe đang lưu hành tại các đô thị lớn, đô thị đặc biệt.

Xây dựng nhu cầu và xây dựng kế hoạch tổng thể cho hệ thống giao thông công cộng. Tăng cường phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, xe điện trên không, xe điện ngầm,...) và các hình thức giao thông không gây ô nhiễm. Khuyến khích sự phát triển của các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch như khí thiên nhiên, khí hóa lỏng, cồn nhiên liệu, biodiesel và điện; kiểm soát chặt chẽ chất lượng nhiên liệu diesel và xăng. Để xuất các biện pháp để cải thiện giao thông không động cơ.

Tiếp tục áp dụng các biện pháp để giảm, cải thiện tình trạng tắc nghẽn giao thông như bố sung hệ thống đèn tín hiệu đếm ngược, cầu vượt, đường một chiều...

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật liên quan đến phát thải của

các phương tiện giao thông, như: triển khai có hiệu quả việc áp dụng tiêu chuẩn Euro 2, 3; khuyến khích các nhà máy sản xuất phương tiện giao thông theo tiêu chuẩn mới, kiểm tra các mẫu xe phù hợp với tiêu chuẩn thải; thực hiện chương trình kiểm tra và bảo dưỡng: Các phương tiện xe cộ đã đăng ký phải được kiểm tra về sự phát thải hàng năm và định kỳ bảo dưỡng xe, đặc biệt đối với xe chạy bằng nhiên liệu diesel, khuyến khích sử dụng các bộ chuyển đổi chất xúc tác đối với xe chạy bằng nhiên liệu diesel; tăng cường việc giám sát nhằm loại bỏ xe quá cũ, không đảm bảo chất lượng phương tiện.

6.3.3. Kiểm soát, giảm phát thải chất ô nhiễm không khí do hoạt động sản xuất công nghiệp và làng nghề

Kiểm soát chặt chẽ các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường; cấm các cơ sở sản xuất lạc hậu; bắt buộc các hoạt động sản xuất công nghiệp phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy chuẩn khí thải. Đưa các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật môi trường vào trong các quy định về thiết kế các hạng mục của dự án về sản xuất công nghiệp ngay từ giai đoạn đầu tư, xây dựng.

Đối với các nguồn thải lớn phải lắp đặt hệ thống giám sát khí thải ống khói; lắp đặt và vận hành thường xuyên hệ thống quan trắc tự động liên tục. Các cơ sở phải thực hiện nghiêm túc việc giao nộp báo cáo phát thải hàng năm. Các chủ dự án, cơ sở sản xuất công nghiệp cũng cần kiểm soát chặt chẽ việc phát thải bụi, các khí thải độc hại (dioxin/furan, thủy ngân, VOC...) vào môi trường không khí xung quanh.

Thực hiện các biện pháp cưỡng chế các cơ sở kinh doanh/công nghiệp quy

mô nhỏ và các lò đốt rác thải y tế tuân thủ các quy định kiểm soát chất lượng không khí hiện hành và cung cấp các hướng dẫn để kiểm soát khí thải từ các quá trình sản xuất công nghiệp.

Bên cạnh đó, cũng cần tiếp tục điều chỉnh cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn ưu đãi trong đầu tư lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý chất thải (bao gồm khí thải); áp dụng các giải pháp, công nghệ sản xuất sạch hơn; sử dụng nhiên liệu hiệu quả hơn hay thay thế nguồn nhiên liệu ít gây ô nhiễm, sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng.

Kiểm soát các nguồn thải diện bao gồm giảm thiểu khí thải từ hoạt động xử lý (đốt) chất thải rắn và rơm rạ. Đặc biệt, cần tập trung vào việc: xây dựng các chính sách ưu đãi và tổ chức thực hiện việc thu gom và xử lý chất thải rắn tổng thể; thúc đẩy các công nghệ tiên tiến chế biến rơm rạ sau mùa vụ có thể tạo ra nhiên liệu sạch hơn; nghiên cứu ứng dụng trên diện rộng việc sản xuất các chế phẩm từ chất thải của hoạt động trồng trọt và chăn nuôi (rơm rạ, phân gia súc, gia cầm) nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí và ô nhiễm mùi tại khu vực nông thôn.

Yêu cầu các địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện các quy định về BVMT làng nghề đã được quy định tại Thông tư 46/2011/TT-BTNMT. Trong đó có các quy định cụ thể về thực hiện ĐTM, cam kết BVMT, áp dụng các biện pháp xử lý đối với các cơ sở trong làng nghề thuộc nhóm có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường cao...

Tăng cường các biện pháp thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề; các biện pháp cưỡng chế, xử lý ô nhiễm triệt để.

6.4. ĐẨY MẠNH NHÓM GIẢI PHÁP XANH

6.4.1. Tăng cường thực thi chính sách chỉ trả dịch vụ môi trường rừng

Mặc dù chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được khẳng định là chính sách hiệu quả, góp phần quan trọng thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giảm tỷ lệ phát thải khí nhà kính, điều hòa không khí... tuy nhiên, việc thực hiện ở một số địa phương còn hạn chế. Để khắc phục vấn đề nêu trên, cần đẩy mạnh, tăng cường hơn nữa việc thực thi chính sách, cụ thể:

- Sớm thành lập và đưa vào hoạt động Quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các tỉnh có nguồn thu từ dịch vụ này nhưng chưa triển khai thực hiện;
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức từ chính các nhà quản lý môi trường ở các cấp cho đến các đơn vị cung ứng, sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

- Bổ trí nguồn ngân sách, cân đối các nguồn vốn thông qua các chương trình, dự án và huy động các nguồn kinh phí khác để thực hiện, hoàn thành công tác rà soát, xác định diện tích rừng đến từng chủ rừng phục vụ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng;

- Tăng cường công tác kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

6.4.2. Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ trong Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và phát thải carbon thấp

Nghiên cứu, ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu;

Xây dựng lối sống thân thiện với môi trường thông qua tạo nhiều việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh và đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển hạ tầng xanh;

Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo lộ trình: giai đoạn 2011 – 2020, giảm cường độ phát thải khí nhà kính 8 – 10% so với mức phát thải năm 2010; đến năm 2030, giảm mức phát thải khí nhà kính mỗi năm ít nhất 1,5 – 2%...;

Thực hiện chiến lược xanh hóa sản xuất thông qua việc rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị đảm bảo nguyên tắc thân thiện với môi trường;

Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

6.5. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ KHÁC

6.5.1. Tăng cường hiệu quả sử dụng công cụ kinh tế và văn đề đầu tư tài chính

Sớm hình thành hệ thống công cụ kinh tế để quản lý chất lượng không khí theo cơ chế “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, áp dụng triệt để đối với các thành phần kinh tế có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí như sản xuất kim loại, nhiệt điện, hóa chất, sản xuất xi măng vật liệu xây dựng, thực phẩm... Nghiên cứu xây dựng cơ chế trao đổi hạn ngạch khí thải công nghiệp, dịch vụ. Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải hiện đang được Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu để trình Chính phủ ban hành, vấn đề đặt ra là xây dựng các tài liệu hướng dẫn tính toán, áp dụng loại phí như một công cụ hữu ích trong quản lý chất lượng không khí, như tính

toán định mức phát thải, hệ số phát thải, trước mắt có thể tính toán và áp dụng thử nghiệm với một số lĩnh vực đặc thù trước khi phổ biến...

Tăng cường các nguồn lực tài chính, đa dạng hóa các nguồn đầu tư, tăng cường kinh phí cho quản lý môi trường không khí, đặc biệt là hình thành hệ thống công cụ kinh tế như phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, thuế bảo vệ môi trường đối với một số mặt hàng như xăng dầu, phương tiện giao thông, xây dựng cơ chế trao đổi hạn ngạch khí thải giữa các doanh nghiệp...

Tăng tỷ lệ chi cho BVMT không khí từ các nguồn ngân sách, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức.

Các địa phương cần phân định rõ và sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích kinh phí BVMT không khí lấy từ nguồn 1% chi ngân sách cho môi trường hàng năm.

Tìm kiếm nguồn kinh phí từ các tổ chức quốc tế và các nước cho các hoạt động quản lý và bảo vệ chất lượng không khí. Xây dựng danh sách các dự án ưu tiên về BVMT không khí để tranh thủ sự hỗ trợ ODA.

Tăng cường việc vận hành, áp dụng Cơ chế phát triển sạch (CDM).

6.5.2. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ

Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực liên quan đến môi trường không khí như nâng cao chất lượng nhiên liệu, quan trắc môi trường, cải tiến động cơ phương tiện giao thông...

Nghiên cứu và có những đề xuất phù hợp đối với việc ứng dụng sản xuất

sạch hơn, các công nghệ xử lý khí thải tiên tiến, phù hợp với điều kiện Việt Nam. Tiến hành kiểm toán sản xuất sạch hơn trong các ngành công nghiệp (thép, xi măng, hóa chất, hóa dầu...)

Tăng cường các hoạt động nghiên cứu về các ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe con người, phát triển KT-XH và đánh giá thiệt hại để đề ra các biện pháp phù hợp nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng và sự phát triển bền vững của đất nước.

6.5.3. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng

Tiếp tục mở rộng các hình thức tuyên truyền, phổ biến thông tin cho cộng đồng về chất lượng môi trường không khí xung quanh đối với sức khỏe của cộng đồng cũng như ảnh hưởng của nó tới chất lượng sống. Đồng thời, xây dựng các cơ chế cụ thể để thu hút sự ủng hộ, tham gia của cộng đồng trong các quá trình xây dựng quy hoạch, lập kế hoạch và triển khai các biện pháp BVMT không khí.

Tăng cường tham vấn cộng đồng trong công tác BVMT không khí. Phát huy vai trò kiểm tra, kiểm soát của cộng đồng đối với các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

Công khai thông tin, phổ biến thông tin cộng đồng: xây dựng các chương trình định kỳ công khai thông tin về những thành phố có chất lượng không khí tốt nhất và những thành phố có chất lượng không khí xấu nhất (sử dụng chỉ số chất lượng không khí (AQI) để đánh giá); Thông qua các phương tiện truyền thông, công khai thông tin ĐTM của các dự án mới xây dựng và các thông tin liên quan đến môi trường khác.

6.5.4. Tăng cường hợp tác quốc tế

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, có tầm ảnh hưởng trên thế giới để tăng cường nguồn vốn, trao đổi kinh nghiệm triển khai và các phương án áp dụng công nghệ hiện đại phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường không khí. Tận dụng các cơ hội toàn cầu như cơ chế phát triển

sạch (CDM), tham gia các nghị định thư, công ước, hiệp ước quốc tế về kiểm soát ô nhiễm không khí, giảm thiểu phát thải khí nhà kính...

Phối hợp chặt chẽ với các quốc gia trong khu vực đối với vấn đề quản lý ô nhiễm xuyên biên giới nói chung, ô nhiễm không khí xuyên biên giới nói riêng.



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ



KẾT LUẬN

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội cùng với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đã tạo ra nhiều áp lực đối với môi trường nói chung, môi trường không khí nói riêng. Chất lượng môi trường không khí vẫn đang có xu hướng suy giảm, đặc biệt là các khu vực đô thị lớn, các khu vực tập trung hoạt động sản xuất công nghiệp. Một số khu vực nông thôn cũng bị ô nhiễm bởi hoạt động của các làng nghề, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, đốt rơm rạ sau mùa vụ...

Đánh giá về ô nhiễm môi trường không khí tại Việt Nam thì ô nhiễm bụi tiếp tục là vấn đề nổi cộm nhất. Đối với các chất khí khác như NO_x , SO_2 , CO ... hầu hết các giá trị vẫn nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép. Ngoài trừ một số khu vực như ven các trục giao thông chính, khu vực sản xuất công nghiệp..., nồng độ các chất này có xu hướng tăng lên. Ô nhiễm tiếng ồn tại các đô thị và khu vực sản xuất cũng là vấn đề tồn tại từ nhiều năm nay chưa được khắc phục. Ngoài ra, ô nhiễm mùi cũng là một trong những vấn đề bức xúc, mặc dù vấn đề này chỉ mang tính chất cục bộ. Trong thời gian gần đây, một số nghiên cứu đã cho thấy, Việt Nam có nhiều nguy cơ bị tác động bởi một số nguồn ô nhiễm không khí xuyên biên giới. Một số vấn đề ô nhiễm không khí xuyên biên giới đang nhận được sự quan tâm của nhiều quốc gia đó là ô nhiễm bụi mịn, thủy ngân, lắng đọng axit và khói mù quang hóa do nguồn phát thải từ các nước lân cận.

Theo đánh giá của Bộ Y tế, trong những năm gần đây, tỷ lệ mắc các bệnh về đường hô hấp được đánh giá là cao nhất và một trong những nguyên nhân là do ô nhiễm không khí. Theo thống kê, tỷ lệ người dân mắc các bệnh hô hấp tại các làng nghề, khu vực gần các khu sản xuất công nghiệp, nút giao thông... cao hơn các khu vực khác. Ô nhiễm không khí còn gây những thiệt hại không nhỏ về kinh tế, ảnh hưởng xấu tới các hệ sinh thái tự nhiên và là một trong những nguyên nhân sâu xa của vấn đề biến đổi khí hậu, gia tăng nhiệt độ bề mặt trái đất, nước biển dâng, gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Trong những năm qua, công tác bảo vệ môi trường không khí tiếp tục được đẩy mạnh và thu được những kết quả khá tốt. Hành lang pháp lý về BVMT không khí đã và đang tiếp tục được hoàn thiện. Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về môi trường không khí cũng đã đi vào hoạt động ổn định. Các ngành, lĩnh vực cũng đã có những hoạt động cụ thể, đem lại những kết quả tích cực trong kiểm soát và BVMT không khí. Đó là việc tăng cường quản lý hoạt động giao thông nhằm kiểm soát và giảm thiểu các chất ô nhiễm phát thải vào không khí; từng bước kiểm soát và khắc phục ô nhiễm từ hoạt động làng nghề, sản xuất công nghiệp; tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hệ thống quan trắc không khí tự động. Cũng trong giai đoạn này, việc triển khai nhóm các giải pháp xanh (chỉ trả dịch vụ môi trường rừng, tăng trưởng xanh và phát triển phát thải các bon thấp) cũng đã góp phần giảm thiểu lượng khí thải hiệu ứng nhà kính, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.



Tuy nhiên, vẫn còn những bất cập trong công tác quản lý đã tồn tại từ nhiều năm nay nhưng chưa được giải quyết triệt để: vẫn thiếu các quy định đặc thù cho môi trường không khí; tính hiệu quả, hiệu lực thực tiễn chính sách, pháp luật chưa cao và thiếu tính gắn kết. Đặc biệt, chưa thực hiện được việc kiểm soát khí thải tại nguồn, ý thức tuân thủ các quy định về BVMT của các chủ nguồn thải còn kém. Các hạn chế này cũng là nguyên nhân khiến cho tình trạng ô nhiễm môi trường không khí chưa có nhiều cải thiện trong thời gian qua. Từ những khó khăn, bất cập nêu trên, các cấp quản lý cần xem xét và có sự quan tâm đúng mức để có những giải pháp khắc phục hiệu quả những hạn chế nêu trên trong thời gian tới.

KIẾN NGHỊ

Kiến nghị đối với Quốc hội và Chính phủ

1. Rà soát, sửa đổi, ban hành bổ sung các văn bản chính sách, pháp luật đặc thù về môi trường không khí: xây dựng Pháp lệnh về không khí sạch; Kế hoạch quốc gia quản lý chất lượng không khí...
2. Hoàn thiện tổ chức, phân công chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý môi trường không khí từ trung ương đến địa phương. Theo đó, khẳng định vai trò của Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất quản lý nhà nước về môi trường không khí
3. Xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, vốn để xã hội hóa và sự tham gia của cộng đồng dân cư, trong các quá trình triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

Kiến nghị đối với các Bộ ngành và địa phương

1. Xây dựng, trình Chính phủ và tổ chức thực hiện đúng tiến độ và đạt hiệu quả các chương trình, đề án quốc gia nhằm giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường không khí thuộc phạm vi quản lý của Bộ ngành, địa phương.
2. Sớm xây dựng và triển khai Kế hoạch quốc gia quản lý chất lượng không khí và Kế hoạch quản lý chất lượng không khí cho từng địa phương.
3. Xây dựng các chương trình, kế hoạch và triển khai giải quyết hiệu quả vấn đề ô nhiễm bụi tại các đô thị.
4. Đẩy mạnh hoạt động kiểm kê nguồn phát thải khí, quan trắc, kiểm soát môi trường không khí đô thị.
5. Tăng cường giám sát nhằm kiểm soát hiệu quả các nguồn phát thải khí. Triển khai giám sát ô nhiễm không khí xuyên biên giới.
6. Tăng cường nguồn lực cho công tác giám sát các chủ nguồn thải khí, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường không khí.
7. Tăng cường đẩy mạnh các giải pháp xanh nhằm giảm thiểu lượng khí thải hiệu ứng nhà kính, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO



TÀI LIỆU THAM KHẢO

STT Tiếng Việt

- 1 Bộ Công thương, 2011, Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII).
- 2 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013, Báo cáo sơ bộ tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 06 tháng năm 2013.
- 3 Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2007, Báo cáo môi trường quốc gia 2007 – Môi trường không khí đô thị.
- 4 Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009, Báo cáo môi trường quốc gia năm 2008 – Môi trường làng nghề Việt Nam.
- 5 Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010, Báo cáo môi trường quốc gia năm 2009 – Môi trường Khu công nghiệp Việt Nam.
- 6 Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010, Thông báo quốc gia lần thứ 2, Báo cáo kiểm kê phát thải khí nhà kính.
- 7 Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2013, Báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2012, kế hoạch công tác năm 2013.
- 8 Bộ Xây dựng, 2013, Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch phát triển Vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- 9 Bộ Y tế, 2011, Niên giám thống kê y tế.
- 10 Bộ Y tế, 2012, Niên giám thống kê y tế.
- 11 Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Giao thông Vận tải, 2010, Báo cáo công tác quản lý môi trường trong lĩnh vực đường bộ đối với xe nhập khẩu và sản xuất lắp ráp mới.
- 12 Cục Kiểm soát Ô nhiễm, Tổng cục Môi trường, 2013, Dự án “ Kiểm soát ô nhiễm môi trường làng nghề”.
- 13 Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Bộ Công thương, 2010, Hiện trạng ô nhiễm không khí công nghiệp.



- 14 Cục Y tế, Bộ Giao thông Vận tải, 2010, Đề tài “Nghiên cứu đánh giá tổng thể sức khỏe và thiệt hại kinh tế do ô nhiễm không khí gây ra”.
- 15 Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2013, Đề tài nghiên cứu hoàn thiện phương pháp tính toán phát thải do hoạt động giao thông đường bộ: Áp dụng đánh giá phát thải cho tp. Hồ Chí Minh.
- 16 Hội nghị khoa học toàn quốc lần thứ VIII, 2012, Báo cáo khoa học “Môi trường lao động và nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe trẻ em tại một làng nghề dệt vải truyền thống”.
- 17 Hội nghị khoa học toàn quốc lần thứ VIII, Báo cáo khoa học “Y học lao động và vệ sinh môi trường”.
- 18 Ngân hàng Thế giới, 2011, Báo cáo đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam.
- 19 Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ bảo vệ môi trường.
- 20 Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- 21 Nghị định số 27/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
- 22 Nghị định số 95/2009/NĐ-CP ngày 30/10/2009 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng đối với xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người.
- 23 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- 24 Quyết định 60/QĐ-TTg ngày 9 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030.
- 25 Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 02/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 – 2015
- 26 Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phân công nhiệm vụ cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT.

- 27 Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.
- 28 Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nghề và làng nghề đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- 29 Quyết định số 1739/QĐ-BNN-TCLN ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2012.
- 30 Quyết định số 2284/QĐ-TTg ngày 13/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- 31 Quyết định số 53/2012/QĐ-TTg ngày 22/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống.
- 32 Quyết định số 557/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- 33 Quyết định số 855/QĐ-TTg ngày 06/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải.
- 34 Sở TN&MT Thái Nguyên, 2013, Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thái Nguyên 2008 – 2012.
- 35 Tổng cục Môi trường, 2008-2012, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường các vùng KTTĐ miền Bắc, KTTĐ miền Trung, KTTĐ miền Nam.
- 36 Tổng cục Thống kê, 2012, Niên giám thống kê năm 2011.
- 37 Tổng cục Thống kê, 2013, Niên giám thống kê năm 2012.
- 38 Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường đất liền 1,2,3, 2008 – 2012, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường.
- 39 Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải, 2012, Báo cáo điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- 40 Viện Khoa học Quản lý môi trường 2012, Tổng cục Môi trường, Đề tài “Ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe người dân”.



41 Viện Năng lượng, Bộ Công thương, 2010, Báo cáo Tổng quan năng lượng Việt Nam.

42 Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp, Bộ Công thương, 2009, Quy hoạch phát triển ngành Thép Việt Nam giai đoạn 2007-2015, có xét đến năm 2025.

Tiếng Anh

43 Health Environment Management Agency, Ministry of Health, 2011, Summary report: “ Study on the correlation between sanitation household water supply, mother's Hygiene behaviors for children under 5 and the status of child nutrition in Viet Nam.

44 World Health Organization, International Agency for Research on Cancer, 2011, IARC scientific publication No. 161, Air Pollution and cancer.



Tài liệu 8: Giải pháp trọn gói và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chế độ người quản lý môi trường

8/12/2015

**Cuộc họp Chuyên gia Nhật Việt lần thứ 1
Hà Nội, Việt Nam**

CHÍNH SÁCH TỔNG THỂ VÀ ĐÀO TẠO CÁN BỘ THEO HỆ THỐNG NGƯỜI KIỂM SOÁT MÔI TRƯỜNG

**Hiệp hội Quản lý Môi trường Công nghiệp Nhật Bản
(JEMAI)**

1

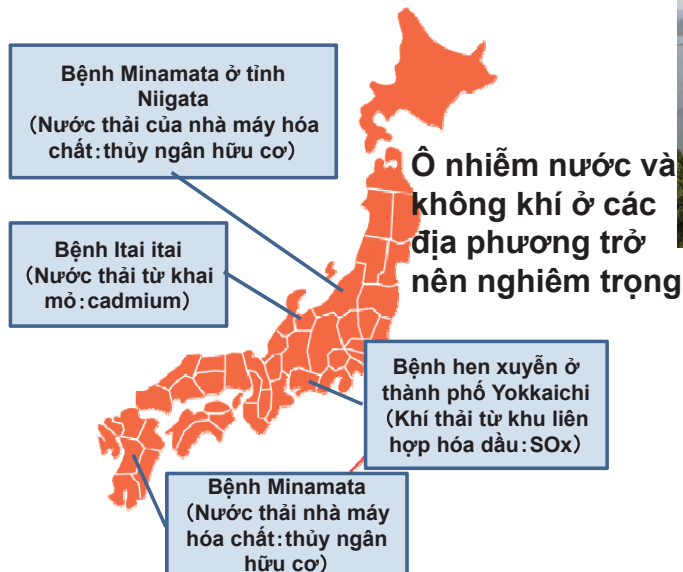
Mục lục

- 1. Kinh nghiệm về ô nhiễm công nghiệp của Nhật Bản trong quá khứ**
- 2. 3 yếu tố đóng góp cho việc phòng chống ô nhiễm (văn bản pháp qui, phổ biến kĩ thuật môi trường, đào tạo cán bộ)**
- 3. Về dự án hợp tác**
- 4. Tổng kết**

2

1. Kinh nghiệm về ô nhiễm công nghiệp của Nhật Bản trong quá khứ

4 khu vực ô nhiễm công nghiệp ở Nhật Bản (1960 - 1970s)



3

Ô nhiễm không khí ở thành phố Yokkaichi

Thiệt hại do ô nhiễm không khí gây ra trước kia



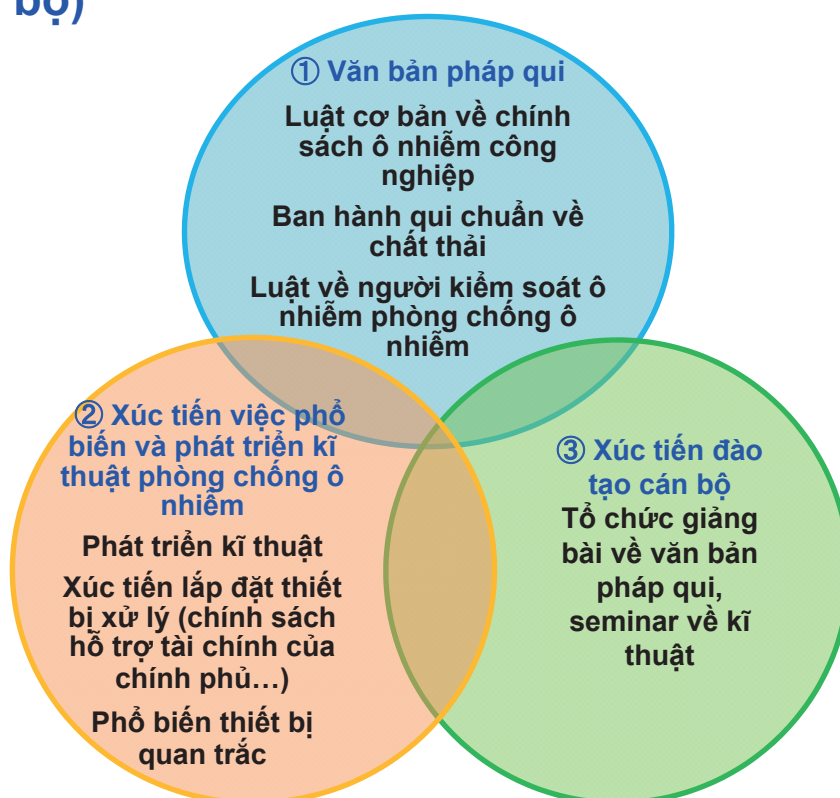
Tổ hợp nhà máy Yokkaichi trong các năm 1960~1970

Tổ hợp nhà máy Yokkaichi sau năm 1980



4

2. 3 yếu tố đóng góp cho việc phòng chống ô nhiễm (văn bản pháp quy, phổ biến kỹ thuật môi trường, đào tạo cán bộ)



5

① Xây dựng văn bản pháp quy

(Chủ yếu về quá trình xây dựng văn bản luật pháp liên quan đến ô nhiễm không khí)

Giai đoạn ô nhiễm công nghiệp nghiêm trọng 1960-1975

1962 Luật về qui định phát thải muội than

1967 Luật cơ bản về chính sách ô nhiễm công nghiệp

1968 Luật về phòng chống ô nhiễm không khí

Xây dựng qui chế phát thải SO_2 phù hợp với độ cao của ống thải và với từng địa phương (áp dụng qui định giá trị K)

1970 Hợp quốc hội về ô nhiễm (Dự thảo luật số 14 về phòng chống ô nhiễm công nghiệp được thông qua)

Luật phòng chống ô nhiễm không khí sửa đổi → Qui định phạm vi toàn quốc, mở rộng đối tượng các chất áp dụng, thêm qui chuẩn

1971 Luật về người kiểm soát phòng chống ô nhiễm công nghiệp (qui định nghĩa vụ bố trí bộ phận và cán bộ chuyên trách kiểm soát ô nhiễm tại cơ sở)

1974 Áp dụng qui định về tổng lượng phát thải Sox từ nguồn thải cố định

1979 Luật về hợp lý hóa việc sử dụng năng lượng (Chuẩn hóa nhu cầu điện như nâng cao hiệu suất cháy, phòng chống mất nhiệt; bổ nhiệm cán bộ kiểm soát năng lượng)

1981 Áp dụng qui định về tổng lượng NOx

66

Từ năm 1985 đến nay: Ô nhiễm không khí sinh hoạt-đô thị (khí thải ô tô...)

Từ năm 1990 đến nay: Vấn đề môi trường toàn cầu

1987 Luật Bồi thường thiệt hại sức khỏe do ô nhiễm (Tình trạng thiệt hại sức khỏe do khí thải ô tô trở nên trầm trọng)

1993 Ban hành Luật cơ bản về môi trường (Sửa đổi từ Luật cơ bản về chính sách ô nhiễm công nghiệp)

1992 Luật về Nox trong khí thải ô tô (Giảm tổng lượng phát thải Nox của ô tô)

Hội nghị thượng đỉnh môi trường trái đất

1998 Luật xúc tiến đối sách về tình trạng ấm lên của trái đất (hạn chế phát thải CO₂)

1996 Chính sách đối với chất ô nhiễm không khí độc hại (cân nhắc ảnh hưởng sức khỏe do phơi nhiễm dài hạn)

1999 Luật xử lý đặc biệt đối với dioxin (Ban hành qui chuẩn môi trường đối với không khí, nước, thổ nhưỡng và môi trường âm có DXNs)

2001 Luật về NOx·PM trong khí thải ô tô (Chính sách hạn chế phát thải Nox và PM)

2004 Chính sách hạn chế phát thải VOC

2009 Ban hành qui chuẩn môi trường không khí về M2.5

7

Khái quát về Luật phòng chống ô nhiễm không khí

Mục đích: Phòng chống ô nhiễm không khí nhằm bảo vệ sức khỏe người dân và bảo vệ môi trường sinh hoạt

Chương 1 Nguyên tắc chung

Chương 2 Quy định về phát thải muội than (bụi, Sox, chất độc hại như Nox)

Mục 2 chương 2 Quy định về phát thải hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)

Mục 3 chương 2 Quy định về phát thải bụi

Mục 4 chương 2 Xúc tiến chính sách đối với chất ô nhiễm không khí độc hại

Chương 3 Giới hạn cho phép khí thải ô tô

Chương 4 Giám sát tình trạng ô nhiễm không khí

Mục 2 chương 4 Bồi thường thiệt hại

Chương 5 Quy định khác

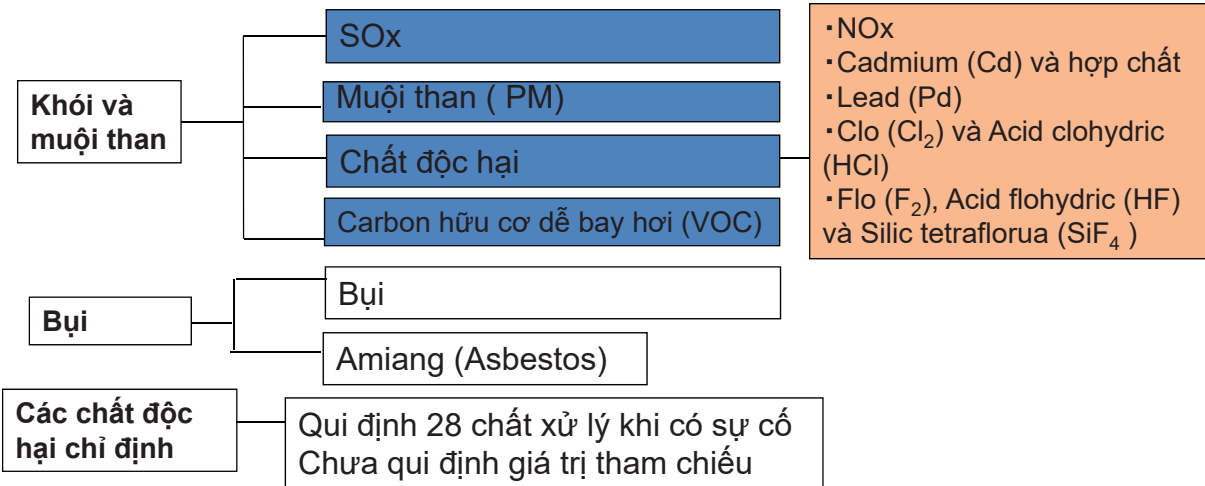
Chương 6 Quy định phạt

Khái quát về luật:

- Kiểm soát phát thải muội than từ cơ sở đốt nhiên liệu
- Kiểm soát phát thải bụi sinh ra trong quá trình đập nghiền, hay tháo dỡ nhà
- Xúc tiến hạn chế phát thải các chất ô nhiễm không khí độc hại
- Xác lập giới hạn cho phép lượng phát thải khí thải ô tô
- Liên tục theo dõi các chất được qui định trong qui chuẩn môi trường khí (SO₂, CO, SPM, PM2.5, O₃, NO₂)
- Về trách nhiệm bồi thường do cố ý đối với người bị tổn hại sức khỏe

Các chất chỉ định trong Luật Phòng chống ô nhiễm không khí

Theo dõi trong nhà máy



Khí thải ô tô — CO, HC, Pb, NOx

Chất ô nhiễm không khí độc hại (Ban hành 1996)

Lựa chọn chỉ định **248** chất có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe do phơi nhiễm lâu dài. Trong đó **23 chất cần ưu tiên xử lý**. Trong đó 9 chất có qui định về giá trị cho phép. Ngoài ra, ban hành qui chuẩn phát thải đối với Benzene, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene.

② Xúc tiến việc phổ biến và phát triển kĩ thuật phòng chống ô nhiễm (1)

(1) Áp dụng các kĩ thuật phòng chống ô nhiễm trong nhà máy

Kiểm soát trong qui trình sản xuất

- Cải thiện qui trình sản xuất (cải tiến qui trình để không phát thải chất ô nhiễm)
- Nâng cao hiệu quả đốt nhiên liệu (kiểm soát tỷ lệ không khí, cải thiện thiết bị đốt)
- Cải thiện chất lượng nhiên liệu (khử lưu huỳnh từ dầu nặng)
- Năng lượng

Xử lý khí thải (xử lý tại cửa thải)

- Thiết bị khử bụi
- Thiết bị khử lưu huỳnh (phương pháp vôi bùn)
- Thiết bị khử oxit nitơ (phương pháp hoàn nguyên tiếp xúc ammoniac)

(3) Phát huy vai trò các hiệp hội nghề nghiệp

Các hiệp hội trong các ngành nghề phát thải chất ô nhiễm với lượng lớn tích cực tham gia phòng chống ô nhiễm

- Liên đoàn các công ty điện lực
- Liên minh ngành thép
- Hiệp hội xi măng
- Liên đoàn ngành giấy

② Xúc tiến việc phổ biến và phát triển kĩ thuật phòng chống ô nhiễm (2)

(2) Thành lập Viện Nghiên cứu kĩ thuật phòng chống ô nhiễm công nghiệp cấp nhà nước và cấp địa phương

- Viện Nghiên cứu khoa học môi trường (Tokyo, 1968)
- Viện Nghiên cứu tổng hợp kĩ thuật công nghiệp (Bộ Kinh tế Công nghiệp, 1970)
- Viện Nghiên cứu môi trường quốc gia (Bộ Môi trường, 1975)
- Viện Nghiên cứu An toàn giao thông và Môi trường (Bộ Đất đai và Giao thông, 1970)

(3) Đầu tư đối với thiết bị phòng chống ô nhiễm công nghiệp

- Ngân sách hỗ trợ của chính phủ, chính sách ưu tiên thuế, ưu tiên lợi nhuận đầu tư...

Ví dụ) Năm 1972, Bộ Kinh tế Công nghiệp đã hỗ trợ 300 triệu yên cho 11 dự án phát triển kĩ thuật xử lý Nox, hỗ trợ 370 triệu yên cho 3 dự án phát triển kĩ thuật hệ thống hoàn toàn không phát thải chất thải ra ngoài (hệ thống khép kín).

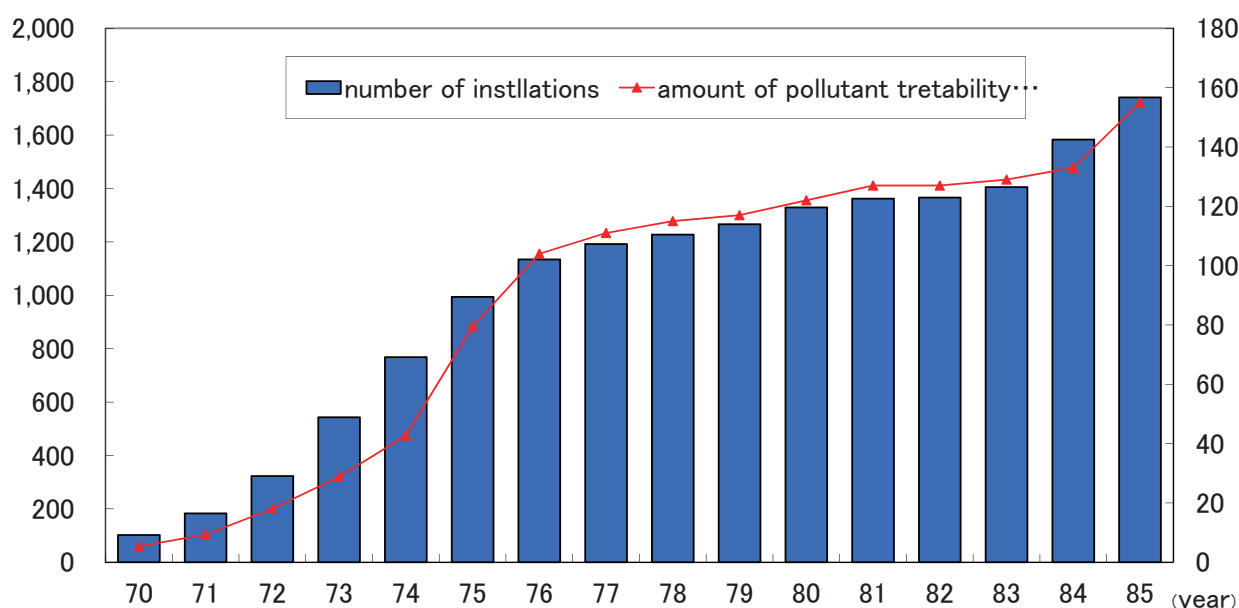
11

Phổ biến kĩ thuật quản lý môi trường (thiết bị khử lưu huỳnh trong khói thải)

Số lượng thiết bị lắp đặt

Từ năm 1970 việc lắp đặt thiết bị khử lưu huỳnh trong khói thải đã gia tăng

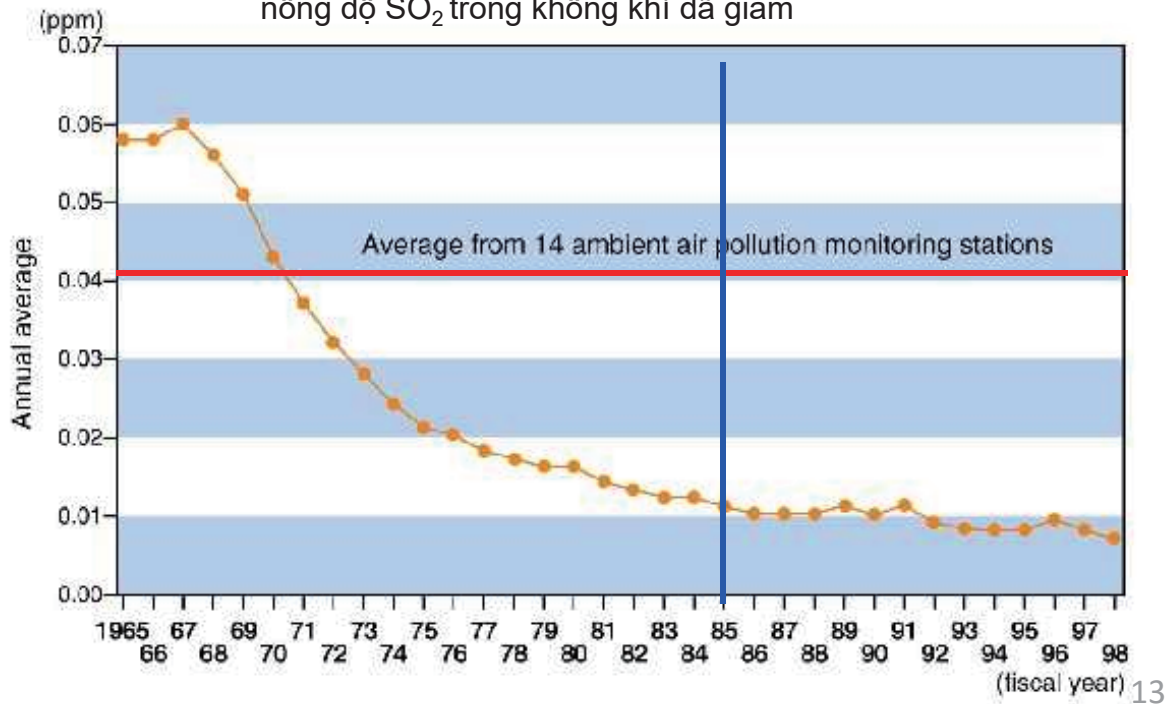
Lượng thải được xử (10⁶m³N/h)



12

Sự thay đổi nồng độ SO₂ trong không khí

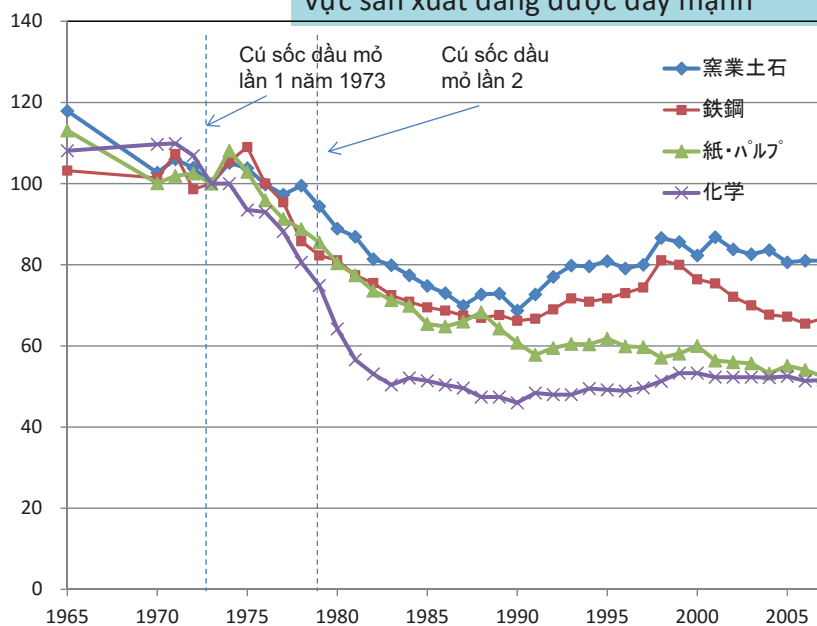
Nhờ hiệu quả của hệ thống pháp qui, việc phổ biến thiết bị xử lý, giảm thành phần lưu huỳnh trong nhiên liệu... nên nồng độ SO₂ trong không khí đã giảm



Sự thay đổi nguồn năng lượng trong từng lĩnh vực

Đơn vị cơ bản
(1973=100)

Quá trình giảm thiểu năng lượng trong các lĩnh vực sản xuất đang được đẩy mạnh



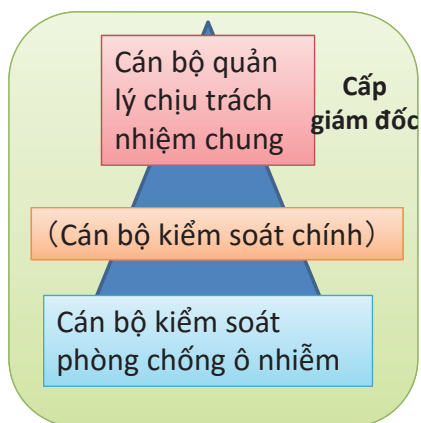
Nguồn Thống kê năng lượng tổng hợp của Bộ Kinh tế Công nghiệp

③ Xúc tiến đào tạo cán bộ

Khái quát về Luật Người Kiểm soát phòng chống ô nhiễm

Qui định bằng luật pháp việc nhà máy thuộc các ngành nghề chỉ định có lượng phát thải nhất định các chất ô nhiễm như khí thải, bụi, nước thải, tiếng ồn, chất động, dioxin... phải bố trí bộ phận phòng chống ô nhiễm, bổ nhiệm cán bộ quản lý phòng chống ô nhiễm và cán bộ kiểm soát phòng chống ô nhiễm nhằm nỗ lực phòng chống ô nhiễm. (Luật 107, năm 1971)

Tổ chức phòng chống ô nhiễm



JEMAI được chính phủ chỉ định là cơ quan tổ chức mỗi năm 1 lần kì thi cấp chứng chỉ Người kiểm soát phòng chống ô nhiễm

Ngành nghề chỉ định

- 1) Chế tạo 2) Cung cấp điện 3) Cung cấp khí
- 4) Cung cấp nhiệt

Các loại chứng chỉ Người kiểm soát phòng chống ô nhiễm

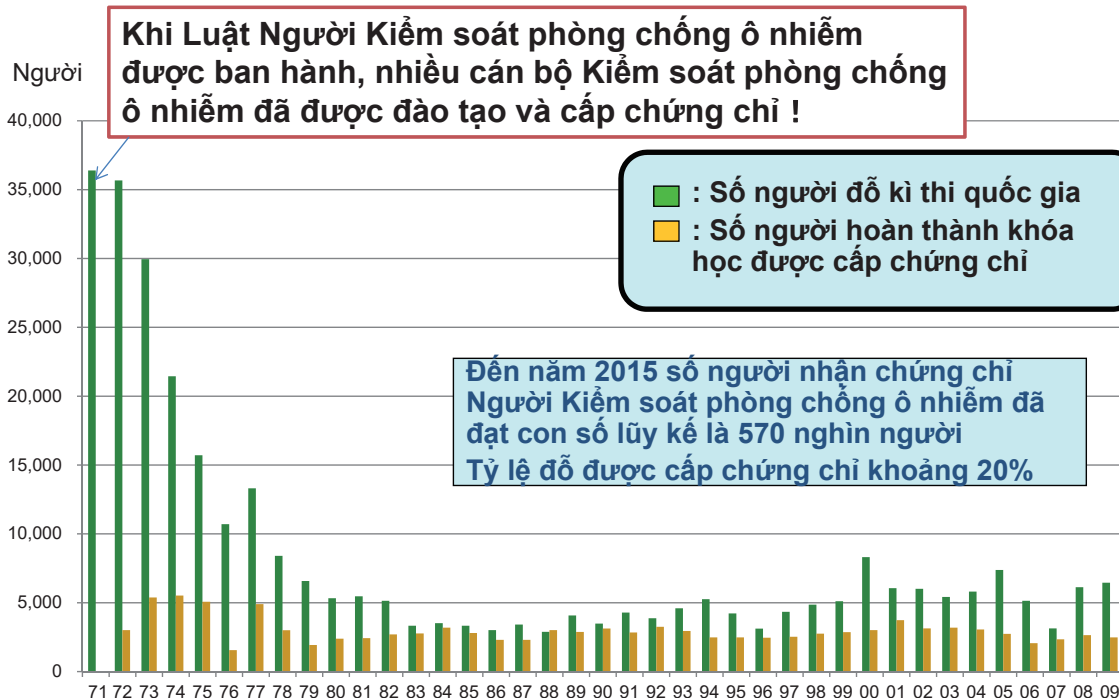
- 1) Ô nhiễm không khí 2) Ô nhiễm nước
- 3) Bụi 4) Tiếng ồn và chấn động 5) Dioxin

Nhiệm vụ của Người kiểm soát phòng chống ô nhiễm không khí

Kiểm tra nguyên nhiên liệu; kiểm tra các cơ sở phát sinh khói bụi; giám sát vận hành, kiểm tra và sửa chữa thiết bị xử lý; quan trắc khí thải và kiểm tra thiết bị; xử lý khi có sự cố

15

Số lượng chứng chỉ cấp cho cán bộ kiểm soát phòng chống ô nhiễm



16

Kiến thức mà cán bộ quản lý môi trường cần học

Nội dung giảng dạy cho cán bộ kiểm soát phòng chống ô nhiễm ở Nhật Bản (về ô nhiễm không khí)

- Nắm bắt tình hình ô nhiễm không khí
- Qui định pháp luật về môi trường và chính sách môi trường
- Kiến thức về nhiên liệu và đốt nhiên liệu
- Kiến thức về xử lý khí thải
- Kiến thức về muội than, bụi
- Kiến thức về giảm thiểu năng lượng trong nhà máy
- Các kĩ thuật quan trắc
- Chính sách phòng chống ô nhiễm không khí tại các cơ sở qui mô lớn

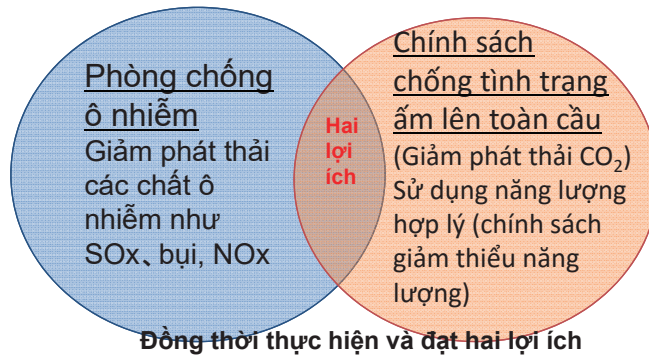
17

3 Về dự án hợp tác

18

Quan điểm của dự án (1)

Cách thức quản lý môi trường hai lợi ích mà doanh nghiệp hướng tới



Ưu điểm

- Đảm bảo sức khỏe mọi người nhờ cải thiện môi trường không khí
- Thúc đẩy giảm thiểu năng lượng và giảm chi phí
- Nâng cao hình ảnh và giá trị doanh nghiệp



Việc xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo phương thức hai lợi ích trong doanh nghiệp là quan trọng

19

Quan điểm của dự án (2) Chính sách trọng gói cần thiết để quản lý môi trường

Xây dựng hệ thống văn bản pháp qui **Luật phòng chống ô nhiễm không khí**

- Qui chuẩn môi trường không khí, qui chuẩn phát thải
- Nghĩa vụ quan trắc, giám sát
- Qui định về đơn từ, thanh tra
- Qui định xử phạt

Luật giảm thiểu năng lượng

- Ban hành qui chuẩn đánh giá về tiết kiệm năng lượng
- Nghĩa vụ đăng kí, báo cáo

Kĩ thuật môi trường

Khí thải

- Cải thiện nhiên liệu, kiểm soát quá trình đốt
- Lắp đặt thiết bị xử lý khí thải (thu bụi, khử lưu huỳnh, khử nitơ...), quản lý vận hành và bảo dưỡng thích hợp, quan trắc

Giảm thiểu năng lượng

- Giảm nhu cầu năng lượng
- Nâng cao hiệu quả chuyển đổi năng lượng



Đào tạo cán bộ

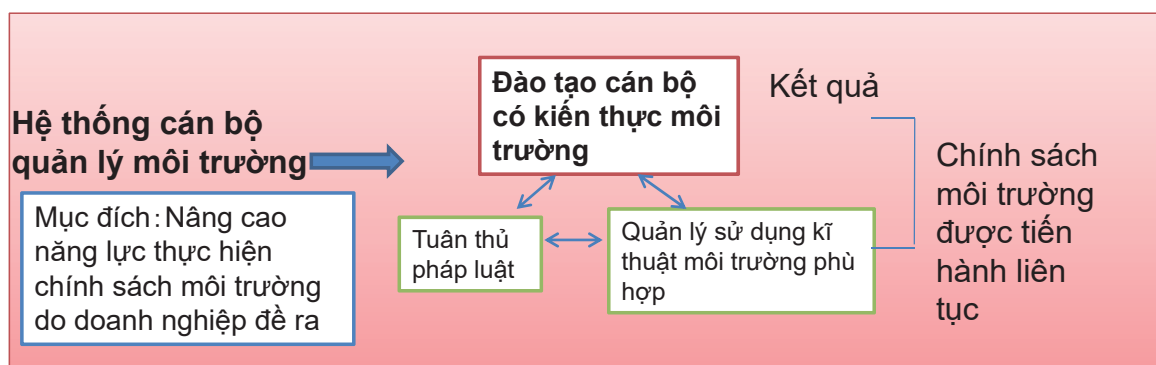
- Kiến thức về luật pháp, kĩ thuật xử lý khí thải, giảm thiểu năng lượng
- Cán bộ đóng vai trò nòng cốt cho các hoạt động môi trường của công ty
- Hướng dẫn nhân viên công ty về vấn đề môi trường
- Có thể giải thích, làm việc với người dân địa phương



Để doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, sử dụng kĩ thuật môi trường phù hợp thì việc đào tạo cán bộ có kiến thức đầy đủ về bảo vệ môi trường cho doanh nghiệp là quan trọng

20

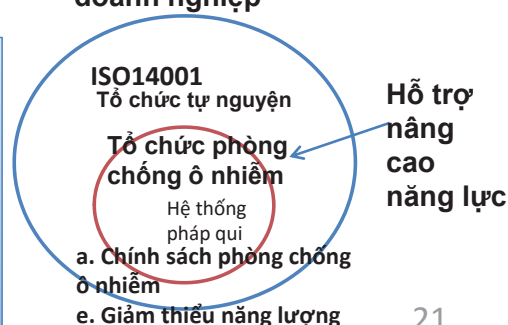
Quan điểm của dự án (3)



○ Quản lý môi trường của doanh nghiệp

- a. Phòng chống ô nhiễm (nước, không khí, đất, chất thải)
- b. Thiết kế cân nhắc môi trường (Life cycle thinking)
- c. Quản lý hóa chất
- d. Báo cáo môi trường CSR
- e. Chính sách chống tình trạng ấm lên toàn cầu (giảm thiểu năng lượng, sử dụng năng lượng tái sinh)

Quản lý môi trường của doanh nghiệp



21

Quan điểm của dự án (4)

○ Nhật Bản đã trải qua kinh nghiệm ô nhiễm môi trường trầm trọng. Nhờ hệ thống Người kiểm soát phòng chống ô nhiễm nên đội ngũ cán bộ làm việc trong doanh nghiệp có kiến thức chuyên sâu về môi trường (luật pháp, kỹ thuật môi trường) đã được đào tạo, và cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp qui, phổ biến kỹ thuật môi trường, chất lượng môi trường không khí của Nhật Bản đã được cải thiện đáng kể từ giữa thập niên 1980.

○ Hiện nay Nhật Bản đang hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực đào tạo cán bộ môi trường làm việc trong doanh nghiệp có kiến thức chuyên sâu về môi trường (luật pháp, kỹ thuật môi trường) trên quan điểm đảm bảo đồng thời hai lợi ích (cải thiện môi trường không khí và phòng chống tình trạng ấm lên toàn cầu).

○ Liệu hiện nay các nghị định, hướng dẫn đã qui định cụ thể về kiến thức chuyên sâu (luật pháp, kỹ thuật môi trường) mà cán bộ kiểm soát môi trường ở Việt Nam cần được đào tạo chưa?

→ Nhật Bản có thể hợp tác trong việc cung cấp tài liệu về đào tạo cán bộ theo hệ thống Người kiểm soát phòng chống ô nhiễm (PCM) và giới thiệu kỹ thuật môi trường.

22

4 Tổng kết

· Ở Nhật Bản đội ngũ nhiều cán bộ kĩ thuật môi trường làm trong doanh nghiệp được đào tạo và đã xây dựng nên cơ sở kĩ thuật quan trọng cho chính sách phòng chống ô nhiễm. Nhờ đó, cùng với hệ thống pháp qui và đầu tư thiết bị tình hình ô nhiễm trầm trọng đã được giải quyết vào giữa thập niên 1980.



Dự án này lấy việc đào tạo cán bộ kiểm soát môi trường trong doanh nghiệp làm trọng tâm nhằm hỗ trợ tổng thể cho Việt Nam trong vấn đề bảo vệ môi trường không khí

Nội dung hợp tác của dự án

- Cung cấp tư liệu nhằm nâng cao năng lực của cán bộ kiểm soát môi trường trong nhà máy và cán bộ quản lý môi trường, thanh tra các cấp.
- Giới thiệu hệ thống xử lý khí thải, thiết bị quan trắc và giám sát, kĩ thuật giảm thiểu năng lượng

Chỉ dẫn sự phù hợp tái chế: Có thể tái chế để làm giấy in.

Ấn phẩm này được tạo ra bằng cách chỉ sử dụng vật liệu [hạng A] phù hợp để tái chế thành giấy in theo tiêu chuẩn xác định về “in ấn” trong phương châm cơ bản căn cứ theo Luật Thúc đẩy mua sắm xanh.